

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng
Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn giai đoạn 2026 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ QUY NHƠN

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 của Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thành lập, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-CDKTCNQ ngày 15 tháng 7 năm 2025 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn;

Căn cứ Nghị quyết số 537/NQ-HĐT ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Trường, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức – Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn giai đoạn 2026 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Điều 2. Các đơn vị phòng, khoa, trung tâm thuộc Trường có trách nhiệm tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện Chiến lược theo chức năng, nhiệm vụ được giao; cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược vào kế hoạch công tác hàng năm và kế hoạch trung hạn của đơn vị; định kỳ đánh giá kết quả thực hiện, báo cáo Ban Giám hiệu để xem xét, chỉ đạo, điều chỉnh kịp thời.

Phòng Tổ chức – Đảm bảo chất lượng chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ban Giám hiệu theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện và tham mưu điều chỉnh Chiến lược phát triển của Nhà trường cho phù hợp theo từng giai đoạn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026. Trưởng các phòng, khoa, trung tâm thuộc Trường và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Đảng ủy;
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Lưu: VT, TC-ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Tường

ĐỀ ÁN
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ QUY NHƠN
GIAI ĐOẠN 2026 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1.1. Căn cứ pháp lý

a) Các văn kiện, nghị quyết của Đảng

- Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng (2021) xác định phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, là một trong ba đột phá chiến lược quốc gia giai đoạn 2021-2030.
- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.
- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, xác định giáo dục nghề nghiệp là một trong những lĩnh vực cần hội nhập sâu để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia;
- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế;
- Chiến lược phát triển con người Việt Nam toàn diện gắn với đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (theo tinh thần Văn kiện Đại hội XIII của Đảng).

b) Các văn bản của Nhà nước

- Luật Giáo dục số 123/2025/QH15, ngày 10/12/2025 của Quốc hội;
- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019;
- Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020;
- Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục mở ngành, đình chỉ hoạt động đào tạo đối với giáo dục nghề nghiệp;
- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày

22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 31/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 21/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050;

- Quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 24/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao giai đoạn 2025-2035, định hướng đến năm 2045;

- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 26/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ phát triển điện hạt nhân đến năm 2035”;

- Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 (ban hành kèm theo Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011, kế thừa và cập nhật trong giai đoạn mới).

c) Các văn bản của bộ, ngành, địa phương và nhà trường

- Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc giao quyền tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đối với Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn.

- Nghị quyết số 08-NQ/ĐH ngày 04/10/2025 Nghị quyết Đại hội đại biểu tỉnh Gia Lai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

- Chương trình hành động số 04/CTr-TU ngày 28/11/2025 của Tỉnh ủy Gia Lai về thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

- Quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ và Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 28/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh.

- Chương trình hành động số 08-CTr/ĐU ngày 6/01/2026 của Đảng ủy Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn về thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

- Các văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về đẩy mạnh tự chủ, chuyển đổi số, phát triển đội ngũ và hợp tác quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp.

1.2. Căn cứ thực tiễn

Giai đoạn 2021-2025, Trường đã đạt nhiều kết quả tích cực trong tự chủ tài chính, mở rộng ngành nghề, nâng cấp cơ sở vật chất, tăng cường liên kết doanh nghiệp. Tuy nhiên, Nhà trường đang đối diện một số thách thức như: cạnh tranh tuyển sinh, yêu cầu chuẩn hóa chất lượng, đòi hỏi về giảng viên chất lượng cao, nhu cầu đổi mới chương trình theo công nghệ mới. Bối cảnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, hội nhập khu vực ASEAN và nhu cầu nhân lực kỹ thuật của tỉnh Gia Lai (mới) tạo yêu cầu cấp thiết xây dựng Chiến lược tổng thể.

II. BỐI CẢNH VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG

2.1. Bối cảnh

2.1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

2.1.1.1. Dịch chuyển chuỗi cung ứng và yêu cầu hội nhập lao động kỹ năng cao

Sự dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu về khu vực Đông Nam Á khiến Việt Nam trở thành điểm đến của nhiều ngành công nghệ cao (điện tử, cơ khí, bán dẫn, ô tô, năng lượng). Các hiệp định thương mại thế hệ mới như: RCEP, EVFTA, CPTPP đòi hỏi tiêu chuẩn cao về chất lượng nhân lực, môi trường và an toàn lao động¹.

Trước bối cảnh đó, hệ thống giáo dục nghề nghiệp chịu tác động trực tiếp và mạnh mẽ. Các cơ sở đào tạo buộc phải chuẩn hóa chương trình theo tiêu chuẩn quốc tế, nâng cao mức độ cập nhật công nghệ, tăng cường đào tạo kỹ năng số, kỹ năng ngoại ngữ, năng lực thích ứng trong môi trường sản xuất thông minh, cũng như trang bị kiến

¹. Hiệp định RCEP (2022), EVFTA (2020), CPTPP (2019); Báo cáo “ASEAN Supply Chain Shifts 2024”, OECD – ASEAN.

thức về quản trị chuỗi cung ứng, logistics và sản xuất sạch hơn. Điều này đặt ra yêu cầu cấp bách trong việc đổi mới nội dung, phương pháp và mô hình tổ chức đào tạo để cung cấp nguồn nhân lực có trình độ kỹ năng cao, phù hợp với nhu cầu hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.

2.1.1.2. Chuyển đổi xanh, năng lượng tái tạo và yêu cầu về nhân lực kỹ thuật môi trường

Việt Nam đang bước vào giai đoạn chuyển đổi xanh mạnh mẽ với các cam kết quốc tế quan trọng như Net Zero vào năm 2050, triển khai cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) của Liên minh Châu Âu và thực hiện Thỏa thuận chuyển dịch năng lượng công bằng (JETP). Các cơ chế này buộc doanh nghiệp trong nước phải đầu tư công nghệ sạch, áp dụng mô hình sản xuất xanh, đo lường - kiểm kê phát thải và chuyển đổi sang các chuỗi cung ứng ít carbon hơn và cải tiến sản xuất².

Những thay đổi này tạo ra tác động sâu rộng đối với thị trường lao động. Các doanh nghiệp ngày càng đòi hỏi lực lượng lao động có trình độ kỹ thuật về năng lượng tái tạo, kỹ thuật môi trường, vận hành hệ thống tiết kiệm năng lượng, kiểm soát ô nhiễm, đánh giá vòng đời sản phẩm (LCA) và quản trị ESG.

Đối với hệ thống giáo dục nghề nghiệp đây là yêu cầu chuyển đổi bắt buộc. Các cơ sở đào tạo phải mở mới hoặc điều chỉnh ngành nghề theo hướng “xanh hóa chương trình đào tạo”, bổ sung các mô-đun về năng lượng tái tạo, công nghệ môi trường, an toàn - vệ sinh công nghiệp, quản lý phát thải và tiêu chuẩn ESG. Việc này nhằm cung cấp nguồn nhân lực kỹ thuật đáp ứng quá trình chuyển dịch xanh của nền kinh tế và yêu cầu tuân thủ các chuẩn mực quốc tế trong hoạt động sản xuất.

2.1.1.3. Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số trong đào tạo nghề

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 với các công nghệ cốt lõi như trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), robot tự động, dữ liệu lớn (Big Data), thực tế ảo - thực tế tăng cường (VR/AR) và các hệ thống sản xuất thông minh đang làm thay đổi sâu sắc yêu cầu kỹ năng nghề³. Doanh nghiệp trong nước và khu vực FDI ngày càng ưu tiên tuyển dụng lao động có khả năng vận hành, lập trình, bảo trì thiết bị tự động hóa, phân tích dữ liệu và tương tác hiệu quả với các dây chuyền, hệ thống thông minh.

Tác động trực tiếp đối với hệ thống giáo dục nghề nghiệp là yêu cầu phải tăng tốc chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo. Nhà trường cần đầu tư xây dựng các mô hình xưởng thực hành ảo, phòng mô phỏng số, hệ thống quản lý học tập (LMS), học liệu số hóa; đồng thời tích hợp các công nghệ mới như AI hỗ trợ học tập (AI tutor), phân tích dữ liệu, mô phỏng quy trình sản xuất thông minh, vận hành dây chuyền số

². *Thỏa thuận JETP (2022); EU CBAM (2023–2025); Báo cáo “SEA Energy Transition Partnership” (2024); Quyết định 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021.*

³. *Báo cáo “AI and Digital Workforce in ASEAN 2024” – WEF; Quyết định 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020; Báo cáo “ASEAN Digital Skills Outlook 2025”, UNESCO.*

hóa và các mô-đun công nghiệp 4.0 vào chương trình đào tạo. Việc hiện đại hóa này không chỉ giúp người học tiếp cận công nghệ tiên tiến mà còn bảo đảm khả năng thích ứng nhanh với thị trường lao động đang thay đổi nhanh chóng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực trong bối cảnh số hóa toàn diện.

2.1.1.4. Xuất khẩu lao động kỹ năng và di cư nghề nghiệp quốc tế

Trong những năm gần đây, Việt Nam duy trì tốc độ đưa khoảng **140.000 - 155.000** lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài mỗi năm, chủ yếu tại các thị trường có yêu cầu cao về tay nghề và kỷ luật lao động như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Đức. Các thị trường này ngày càng chuyển hướng sang tiếp nhận lao động kỹ năng, thay vì lao động phổ thông, đồng thời yêu cầu năng lực ngoại ngữ, hiểu biết văn hóa, tác phong công nghiệp và tuân thủ chuẩn nghề quốc tế⁴.

Xu hướng di cư nghề nghiệp quốc tế mở ra cơ hội lớn cho người lao động Việt Nam, đồng thời tạo sức ép đối với hệ thống giáo dục nghề nghiệp trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Để đáp ứng nhu cầu thực tế, các cơ sở đào tạo cần thiết kế chương trình học theo hướng song ngữ, tăng thời lượng kỹ năng mềm và tác phong công nghiệp; triển khai đào tạo cấp chứng chỉ kỹ năng quốc tế như Japan Skills, chứng chỉ HRD Korea hoặc các chuẩn nghề Đức (IHK). Bên cạnh đó, nhà trường phải mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp và tổ chức xuất khẩu lao động để đào tạo theo đơn đặt hàng, bảo đảm đầu ra đáp ứng đúng yêu cầu của từng thị trường tiếp nhận.

Việc thích ứng với xu hướng xuất khẩu lao động kỹ năng không chỉ giúp nâng cao cơ hội việc làm và thu nhập cho người học mà còn góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực quốc gia trong dài hạn.

2.1.1.5. Liên thông và cạnh tranh nhân lực trong ASEAN

Sự hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và việc triển khai Khung trình độ ASEAN (AQRF) đang thúc đẩy mạnh mẽ quá trình di chuyển lao động kỹ năng giữa các nước⁵. Điều này làm gia tăng mức độ cạnh tranh nguồn nhân lực giữa các quốc gia, đồng thời đòi hỏi sự tương thích về chuẩn kỹ năng, chuẩn đào tạo và cơ chế công nhận lẫn nhau. Trong bối cảnh đó, các mô hình “Smart TVET” của Singapore, Malaysia và Thái Lan với đặc trưng gắn kết chặt chẽ doanh nghiệp, số hóa quá trình đào tạo và chuyển đổi sang đào tạo dựa trên năng lực đang trở thành chuẩn mực mới cho hệ thống giáo dục nghề nghiệp trong khu vực.

Tác động đối với cơ sở đào tạo nghề tại Việt Nam là rất rõ rệt. Trường cần chuẩn hóa chương trình đào tạo theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF) và bảo đảm khả năng đối sánh với Khung trình độ ASEAN (AQRF). Đồng thời, việc mở rộng các

⁴. Báo cáo Bộ LĐ-TB&XH (2025); ILO Vietnam Labour Mobility Review 2024; Cục Quản lý Lao động ngoài nước – DOLAB.

⁵. AQRF (2019); VQF (QĐ 1982/QĐ-TTg, 18/10/2016); Báo cáo “ASEAN TVET Development 2024” – SEAMEO VOC TECH; Chương trình “Smart TVET in Southeast Asia” (SEAMEO, 2023).

mô hình hợp tác quốc tế 2+2, 3+1, liên thông công nhận tín chỉ, trao đổi giảng viên - sinh viên và tham gia các mạng lưới TVET ASEAN là yêu cầu cấp thiết để nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập khu vực. Hướng tới công nhận tín chỉ và chứng chỉ nghề ở quy mô ASEAN không chỉ giúp nâng cao giá trị bằng cấp mà còn mở rộng cơ hội việc làm xuyên biên giới cho người học, khẳng định vị thế của nhà trường trong hệ sinh thái giáo dục nghề nghiệp khu vực

2.1.1.6. Tác động tổng hợp và định hướng hành động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn

Từ các yếu tố quốc tế và khu vực, có thể xác định được ba nhóm tác động sâu nhất và bốn định hướng hành động chiến lược đó là:

a) Ba nhóm tác động chủ yếu:

Một là: Tác động kinh tế - kỹ thuật:

Xu hướng chuyển đổi số, phát triển công nghệ cao và chuyển đổi năng lượng sạch đang làm thay đổi mạnh mẽ cấu trúc các ngành sản xuất - dịch vụ. Điều này dẫn đến nhu cầu ngày càng lớn về lực lượng lao động có kỹ năng mới, kỹ thuật viên đa năng, có khả năng làm việc trong môi trường tự động hóa, thông minh và carbon thấp.

Hai là: Tác động thị trường lao động và hội nhập khu vực:

Sự mở rộng không gian việc làm nhờ di chuyển lao động kỹ năng trong ASEAN, cùng sự tăng trưởng mạnh của xuất khẩu lao động, đòi hỏi người học phải đáp ứng các chuẩn nghề quốc tế, kỹ năng ngoại ngữ và tác phong công nghiệp cao hơn. Điều này cũng làm gia tăng áp lực cạnh tranh nguồn nhân lực giữa các quốc gia trong khu vực.

Ba là: Tác động giáo dục - đào tạo:

Xu thế “TVET thông minh” (Smart TVET) đang trở thành mô hình chủ đạo, với đặc trưng tích hợp công nghệ số, mô phỏng công nghiệp và liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp. Các trường nghề phải đổi mới chương trình, phương pháp đào tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và mở rộng hợp tác để duy trì năng lực cạnh tranh.

b) Định hướng hành động trọng tâm của Trường:

Một là: Đổi mới chương trình theo hướng xanh - số - hội nhập:

Tập trung xây dựng các chương trình đào tạo gắn với năng lực tái tạo, cơ điện tử, logistics, trí tuệ nhân tạo (AI), an toàn công nghiệp và các ngành nghề mới theo nhu cầu thị trường. Chương trình được thiết kế theo hướng tích hợp kỹ năng số, kỹ năng xanh và nâng cao năng lực ngoại ngữ.

Hai là: Chuẩn hóa năng lực đào tạo theo AQRF/VQF:

Từng bước đối sánh và chuẩn hóa các chương trình theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF) và Khung trình độ ASEAN (AQRF), tiến tới công nhận chương trình trong khu vực, tạo điều kiện cho di chuyển học tập và công nhận tín chỉ.

Ba là: Xây dựng mô hình TVET thông minh:

Triển khai đồng bộ hệ thống học liệu số, phòng mô phỏng và xưởng thực hành ảo; tích hợp AI tutor hỗ trợ học tập cá nhân hóa; ứng dụng công nghệ mô phỏng công nghiệp 4.0 vào giảng dạy thực hành, nâng cao khả năng tiếp cận công nghệ tiên tiến cho người học.

Bốn là: Tăng cường hợp tác doanh nghiệp và quốc tế:

Đẩy mạnh đào tạo theo đơn đặt hàng; mở rộng hợp tác với doanh nghiệp FDI; triển khai các chương trình liên kết đào tạo 2+2, 3+1; tham gia các dự án quốc tế như GIZ, KOICA, JICA nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng cơ hội việc làm cho sinh viên.

Tóm lại, bối cảnh quốc tế và khu vực đang chuyển dịch nhanh theo hướng kinh tế xanh - kinh tế số - nhân lực kỹ năng cao, đòi hỏi Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn phải tái cấu trúc toàn diện hoạt động đào tạo, nâng chuẩn quốc tế, ứng dụng công nghệ số và mở rộng hội nhập ASEAN, từng bước trở thành trung tâm đào tạo nghề kỹ thuật cao của khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên.

2.2.2. Bối cảnh trong nước

2.1.2.1. Tình hình kinh tế - chính trị - xã hội và định hướng phát triển quốc gia

Giai đoạn 2021-2025, Việt Nam duy trì môi trường chính trị ổn định, là nền tảng quan trọng cho phục hồi và phát triển sau đại dịch COVID-19. Nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng ở mức 5,5-6%/năm, đồng thời đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất và phát triển bền vững. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định ba đột phá chiến lược:

- (1) Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;
- (2) Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao;
- (3) Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là hạ tầng số, năng lượng và logistics.

Cùng với hội nhập quốc tế sâu rộng, quá trình chuyển đổi sang kinh tế xanh, kinh tế số và kinh tế tri thức đang tác động sâu sắc đến cơ cấu việc làm, phương thức sản xuất và yêu cầu kỹ năng nghề⁶. Nhu cầu nhân lực kỹ thuật có tư duy số, kỹ năng xanh, khả năng thích ứng nhanh và hiểu biết về mô hình sản xuất hiện đại ngày càng gia tăng.

Tác động đối với Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn: Nhà trường cần chuyển mạnh từ mô hình đào tạo theo cung sang đào tạo theo nhu cầu thị trường lao động; tăng cường tích hợp kỹ năng số, ngoại ngữ, kỹ năng thích ứng và kiến thức

⁶. Báo cáo Kinh tế - Xã hội của Chính phủ trình Quốc hội tháng 5/2025; Tổng cục Thống kê (GSO).

quản trị sản xuất hiện đại vào chương trình đào tạo; đồng thời nâng cao khả năng dự báo nhân lực và kết nối doanh nghiệp để bảo đảm đầu ra phù hợp với định hướng phát triển quốc gia.

2.1.2.2. Chuyển đổi số quốc gia và yêu cầu đổi mới giáo dục nghề nghiệp

Chính phủ đang triển khai mạnh mẽ Chiến lược chuyển đổi số quốc gia theo Quyết định số 749/QĐ-TTg (2020), đặt mục tiêu đưa kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP vào năm 2030. Song song với đó, Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030 xác định giáo dục nghề nghiệp (GDNN) phải đóng vai trò chủ lực trong cung cấp nhân lực số, đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế mới và mô hình sản xuất thông minh. Theo yêu cầu của Chính phủ 100% cơ sở GDNN được yêu cầu ứng dụng công nghệ số trong quản lý, giảng dạy và đánh giá⁷, bao gồm sử dụng hệ thống quản lý học tập trực tuyến, học liệu số hóa, công nghệ mô phỏng, xưởng thực hành ảo, đánh giá kỹ năng nghề trên nền tảng số, và phân tích dữ liệu học tập.

Tác động đối với Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn: Nhà trường cần triển khai chuyển đổi số toàn diện, bao gồm: xây dựng xưởng thực hành ảo và mô phỏng số phục vụ đào tạo nghề công nghệ cao; phát triển hệ thống học liệu số, nền tảng LMS, e-Portfolio và công cụ quản lý dữ liệu đào tạo; tích hợp AI Tutor hỗ trợ học tập cá nhân hóa, tăng hiệu quả tương tác giữa giảng viên và người học; bồi dưỡng đội ngũ giảng viên số hóa, có khả năng thiết kế học liệu số, giảng dạy trực tuyến - mô phỏng và vận hành công nghệ dạy học hiện đại; từng bước hình thành mô hình TVET số hóa, đáp ứng các tiêu chuẩn của GDNN trong thời đại 4.0.

Việc thực hiện chuyển đổi số không chỉ là yêu cầu bắt buộc theo chiến lược quốc gia mà còn là yếu tố quyết định để nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng khả năng tiếp cận người học và tăng cường năng lực cạnh tranh của nhà trường.

2.1.2.3. Chuyển đổi xanh và chiến lược năng lượng - môi trường

Việt Nam đã đưa ra cam kết mạnh mẽ tại COP26 về phát thải ròng bằng 0 (Net Zero) vào năm 2050, đồng thời triển khai chiến lược tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo đến năm 2050. Các chiến lược này hướng tới giảm phát thải, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và chuyển dịch sang mô hình sản xuất thân thiện môi trường.

Chính phủ đang thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ theo hướng công nghệ sạch, tăng cường đo lường, báo cáo phát thải và mở rộng đầu tư vào năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió, hydrogen xanh), kỹ thuật môi trường, an toàn công nghiệp, cùng các mô hình sản xuất theo chuẩn ESG⁸. Sự dịch chuyển này tạo ra nhu cầu lớn về nguồn nhân lực kỹ thuật trong các lĩnh vực năng lượng sạch và môi trường.

⁷. Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020; Chiến lược GDNN 2021–2030, Bộ LĐ-TB&XH, 2022.

⁸. Quyết định 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021; Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023; Bộ TN&MT, 2024

Tác động đối với Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn: Để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi xanh quốc gia, nhà trường cần: Cập nhật chương trình đào tạo theo hướng gắn với sản xuất xanh, kinh tế tuần hoàn và tiêu chuẩn môi trường - năng lượng mới; trang bị thiết bị thực hành phù hợp, như mô hình điện mặt trời, điện gió, hệ thống lưu trữ năng lượng, trạm sạc điện, thiết bị quan trắc môi trường; mở mới hoặc tăng cường các mô-đun đào tạo về năng lượng sạch, quản trị ESG, kỹ thuật an toàn - bảo hộ lao động, kỹ thuật môi trường; đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên năng lượng tái tạo và môi trường, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp công nghiệp xanh tại khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp năng lượng, khu công nghiệp và các tổ chức quốc tế để cập nhật công nghệ, nhận chuyển giao thiết bị và triển khai đào tạo theo đơn đặt hàng.

Việc định hướng đào tạo gắn với chuyển đổi xanh sẽ giúp nhà trường nắm bắt xu thế phát triển quốc gia, nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời đóng góp trực tiếp vào chiến lược phát triển bền vững của khu vực và đất nước.

2.1.2.4. Thị trường lao động và nhu cầu nhân lực kỹ năng nghề

Theo các dự báo mới nhất của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (trước đây), đến năm 2030 Việt Nam cần khoảng 55 triệu lao động có kỹ năng, trong đó lao động trình độ trung cấp và cao đẳng chiếm gần 40%. Cơ cấu nhu cầu nhân lực dịch chuyển mạnh theo hướng kỹ thuật - công nghệ, tập trung vào các ngành then chốt như: cơ điện tử, điện - điện tử, năng lượng, logistics - vận hành chuỗi cung ứng, tự động hóa, công nghệ thông tin, sản xuất thông minh và dịch vụ kỹ thuật hỗ trợ công nghiệp.

Xu hướng quốc tế hóa thị trường lao động cũng diễn ra mạnh mẽ. Nhiều quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Úc tiếp tục mở rộng tiếp nhận lao động Việt Nam trong các lĩnh vực điều dưỡng - chăm sóc sức khỏe, cơ khí - điện, xây dựng, kỹ thuật công nghiệp và công nghệ thông tin. Tuy nhiên, yêu cầu về trình độ tay nghề, kỷ luật lao động, an toàn nghề nghiệp, cùng khả năng ngoại ngữ (tiếng Nhật, Hàn, Đức, Anh) ngày càng cao hơn⁹. Điều này tạo ra áp lực đổi mới giáo dục nghề nghiệp theo hướng chuẩn hóa - số hóa - quốc tế hóa.

Tác động đến Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn: Trường phải chuyển mạnh sang mô hình đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động, theo các tiêu chuẩn nghề tiên tiến trong nước và quốc tế. Cần phát triển các chương trình song ngữ, song bằng, liên kết đánh giá kỹ năng nghề theo chuẩn quốc tế (IHK Đức, HRD Korea, Japan Skills, ASEAN Skills). Mở rộng đào tạo các nhóm ngành có nhu cầu cao: cơ điện tử, điện - năng lượng, tự động hóa công nghiệp, CNTT - chuyển đổi số, logistics. Tăng thời lượng thực hành - thực tế, cập nhật dây chuyền, thiết bị và mô phỏng kỹ thuật số (VR/AR, công nghệ 4.0). Mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, xây dựng Trung tâm kết nối việc làm - dịch vụ giới thiệu thực tập và xuất khẩu lao động.

⁹ . Bộ LĐ-TB&XH, Báo cáo tổng kết thị trường lao động 2025; Tổng cục GDNN, 2024; ILO Việt Nam, 2024.

Nâng cao năng lực ngoại ngữ và kỹ năng làm việc quốc tế cho HSSV, bảo đảm đáp ứng yêu cầu thị trường lao động khu vực và toàn cầu.

2.1.2.5. Chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp và tự chủ cơ sở đào tạo

Chính phủ và các Bộ, Ngành Trung ương đang triển khai mạnh mẽ Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 với trọng tâm là chuẩn hóa, hiện đại hóa và quốc tế hóa hệ thống GDNN. Mục tiêu đến năm 2030 bao gồm: 40% chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế, khu vực ASEAN hoặc các bộ tiêu chuẩn nghề tiên tiến; 100% cơ sở giáo dục nghề nghiệp có hợp tác doanh nghiệp, gắn đào tạo với sản xuất - kinh doanh; 70% người học có việc làm ngay sau tốt nghiệp, đặc biệt trong các ngành kỹ thuật - công nghệ và dịch vụ công nghiệp. Song song với mục tiêu phát triển chất lượng đào tạo, Chính phủ tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về tự chủ tổ chức và tự chủ tài chính trong các đơn vị sự nghiệp công lập. Các nghị định như Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Nghị định số 111/2022/NĐ-CP, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP tạo hành lang pháp lý cho các trường chủ động hơn trong: quản trị nguồn tài chính; quyết định cơ cấu tổ chức, định mức nhân lực; huy động nguồn lực xã hội hóa để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị thực hành; đổi mới mô hình hoạt động theo hướng tự chủ, linh hoạt, gắn với thị trường¹⁰. Những định hướng và chính sách này thúc đẩy các cơ sở GDNN chuyển đổi từ mô hình đơn vị phụ thuộc ngân sách sang tổ chức đào tạo tự chủ, nâng cao trách nhiệm giải trình, chất lượng dịch vụ công và năng lực cạnh tranh.

Tác động đến Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn: Trường phải chủ động áp dụng cơ chế tự chủ trong tài chính, nhân sự và quản trị, tối ưu hóa nguồn lực và tăng hiệu quả hoạt động. Cần đầu tư chuyển đổi số toàn diện trong quản trị nhà trường, bao gồm quản trị học tập (LMS), hồ sơ số, quy trình ISO số hóa, và phân tích dữ liệu quản trị. Tăng cường kiểm định chương trình và kiểm định cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo các bộ tiêu chuẩn trong nước và khu vực. Mở rộng hợp tác quốc tế về đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, chuyển giao chương trình, chuẩn kỹ năng nghề, đặc biệt với các nước Đức, Hàn Quốc, Nhật Bản và Australia. Đẩy mạnh huy động nguồn lực xã hội hóa để nâng cấp thiết bị thực hành, xưởng thực nghiệm và phòng thí nghiệm hiện đại, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi công nghệ của doanh nghiệp.

2.1.2.6. Tác động tổng hợp và định hướng hành động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn

Tổng hợp các yếu tố kinh tế - xã hội, chính sách quốc gia và xu thế chuyển đổi trong nước cho thấy bối cảnh phát triển GDNN đang biến động nhanh, tạo ra cả cơ hội và áp lực đối với các cơ sở đào tạo kỹ thuật - công nghệ. Đối với Trường Cao đẳng Kỹ

¹⁰ Quyết định 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021; Nghị định 60/2021/NĐ-CP; Nghị định 115/2020/NĐ-CP; Nghị định 85/2023/NĐ-CP.

thuật Công nghệ Quy Nhơn, có thể xác định ba nhóm tác động trọng yếu và bốn định hướng hành động chiến lược như sau:

a) Các nhóm tác động chính

Một là: Chuyển đổi số và chuyển đổi xanh trở thành xu thế chủ đạo của chiến lược phát triển quốc gia, kéo theo nhu cầu lớn về nhân lực có năng lực số, kỹ năng công nghệ, kỹ thuật môi trường, năng lượng tái tạo và quản trị phát thải. Đây là động lực đề Trường cập nhật chương trình, đầu tư thiết bị, triển khai mô hình đào tạo gắn với công nghiệp xanh và sản xuất thông minh.

Hai là: Thị trường lao động hội nhập và cạnh tranh gia tăng, đặc biệt trong bối cảnh kết nối khu vực ASEAN, dịch chuyển lao động kỹ năng và nhu cầu nhân lực chất lượng cao của doanh nghiệp FDI. Điều này đặt áp lực lớn lên các cơ sở GDNN về chuẩn đầu ra, kỹ năng nghề quốc tế, ngoại ngữ, tư duy số và năng lực thích ứng của người học.

Ba là: Cơ chế tự chủ và chuẩn hóa GDNN theo các nghị định của Chính phủ buộc các trường đổi mới mô hình hoạt động, tăng tính linh hoạt tài chính, minh bạch quản trị và chú trọng kiểm định chất lượng. Trường phải chuyển từ tư duy hành chính sang tư duy quản trị hiện đại, phát triển nguồn thu bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh.

b) Các định hướng hành động trọng tâm của Trường

Một là: Đổi mới chương trình đào tạo theo định hướng “xanh - số - hội nhập”, tích hợp kỹ năng số, kỹ năng xanh và chuẩn nghề quốc tế; xây dựng chương trình gắn chặt với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và thị trường lao động trong nước - khu vực.

Hai là: Tăng cường chuyển đổi số và chuẩn hóa quản trị, phát triển mô hình “Trường nghề thông minh - Smart TVET” thông qua học liệu số, phòng thực hành ảo (Virtual Labs), hệ thống LMS, e-Portfolio và ứng dụng AI trong dạy - học và đánh giá.

Ba là: Đưa phát triển bền vững và kinh tế xanh vào đào tạo nghề, xây dựng các ngành mũi nhọn như cơ điện tử, điện - điện tử, năng lượng tái tạo, kỹ thuật an toàn - môi trường, đáp ứng nhu cầu chuyển dịch công nghệ của doanh nghiệp tại miền Trung - Tây Nguyên.

Bốn là: Mở rộng hợp tác doanh nghiệp và hợp tác quốc tế, nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, tăng cường đào tạo theo đơn đặt hàng; hướng tới chuẩn trường cao đẳng tự chủ, đạt chuẩn khu vực ASEAN và tham gia mạng lưới TVET quốc tế.

Tóm lại: Bối cảnh trong nước cho thấy sự chuyển dịch mạnh sang kinh tế xanh - kinh tế số - nhân lực kỹ năng cao. Đây là thời cơ quan trọng để Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn đổi mới toàn diện mô hình đào tạo nghề, nâng cao chất lượng - hiệu quả - năng lực cạnh tranh, từng bước khẳng định vị thế trung tâm đào tạo kỹ thuật - công nghệ trọng điểm của khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, phục vụ phát triển bền vững và hội nhập khu vực - quốc tế.

2.2.3. Bối cảnh tỉnh Gia Lai

2.2.3.1. Khái quát tình hình tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh sau sáp nhập

Tỉnh Gia Lai (mới) được hình thành trên cơ sở sáp nhập hai tỉnh Bình Định và Gia Lai theo định hướng quy hoạch vùng Trung Bộ - Tây Nguyên, nhằm xây dựng một cực tăng trưởng mới kết nối trực tiếp hành lang kinh tế Đông - Tây từ cảng biển Quy Nhơn qua quốc lộ 19 đến cửa khẩu Lệ Thanh (Campuchia)¹¹. Việc sáp nhập tạo ra một đơn vị hành chính - kinh tế có quy mô lớn, đa dạng về địa hình, tài nguyên và cơ cấu ngành kinh tế.

Tỉnh có tổng diện tích tự nhiên khoảng 21.576,53 km², dân số gần 3,6 triệu người (năm 2025), trong đó có hơn 1,8 triệu người trong độ tuổi lao động, tạo nguồn nhân lực dồi dào cho phát triển công nghiệp - dịch vụ. Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 7,2%/năm, phản ánh sự chuyển dịch mạnh theo hướng công nghiệp hóa và đô thị hóa.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh tiếp tục chuyển dịch theo hướng hiện đại: công nghiệp - xây dựng: chiếm khoảng 39%, tập trung vào năng lượng tái tạo, sản xuất chế biến, công nghiệp nhẹ và công nghiệp hỗ trợ. Dịch vụ - thương mại - logistics và du lịch: chiếm 45%, trong đó cụm cảng Quy Nhơn, các khu logistics và du lịch ven biển giữ vai trò động lực. Nông, lâm, thủy sản: còn 16%, nhưng vẫn giữ vai trò thế mạnh ở vùng cao nguyên và trung du.

Tỉnh đã hình thành ba vùng động lực phát triển quan trọng: Vùng ven biển Quy Nhơn - Phù Cát - An Nhơn: trung tâm công nghiệp, logistics, đô thị và dịch vụ chất lượng cao; vùng cao nguyên Pleiku - An Khê - Kbang: phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời), nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ du lịch sinh thái; vùng Tây - Nam: định hướng công nghiệp năng lượng, khai thác khoáng sản, nông nghiệp đại quy mô và phát triển cửa khẩu.

Tác động đối với Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn: sự hình thành tỉnh mới tạo nên một không gian phát triển rộng lớn, đa ngành và có tốc độ tăng trưởng cao. Đây là cơ hội chiến lược để Trường mở rộng ngành nghề, tăng cường liên kết doanh nghiệp và đáp ứng nhu cầu nhân lực của các vùng động lực. Cụ thể: công nghiệp - năng lượng - điện gió - điện mặt trời đòi hỏi đội ngũ kỹ thuật viên điện, cơ điện tử, năng lượng tái tạo, kỹ thuật an toàn và môi trường; Logistics - cảng biển - dịch vụ vận tải mở ra nhu cầu lớn về nhân lực vận hành thiết bị, logistics, quản trị kho vận, CNTT và tự động hóa; du lịch kỹ thuật - dịch vụ chất lượng cao yêu cầu nhân lực có ngoại ngữ, kỹ năng nghề và tư duy dịch vụ; sản xuất chế biến - cơ khí - công nghiệp hỗ trợ gia tăng nhu cầu đào tạo nghề cơ khí, cơ điện, tự động hóa, robot công nghiệp.

¹¹. Báo cáo Kinh tế - Xã hội tỉnh Bình Định – Gia Lai năm 2025; Tổng cục Thống kê, Niên giám 2024; Quy hoạch vùng Trung Bộ – Tây Nguyên (Bộ KH&ĐT, 2024).

Như vậy, bối cảnh kinh tế - xã hội sau sáp nhập không chỉ mở rộng địa bàn phục vụ đào tạo nghề mà còn tạo động lực mạnh để Trường phát triển thành trung tâm đào tạo kỹ thuật - công nghệ quy mô vùng, gắn với hành lang kinh tế Đông - Tây và các cụm công nghiệp - dịch vụ trọng điểm của tỉnh.

BẢN TỔNG HỢP SỐ LIỆU TỈNH GIA LAI (MỚI) SAU KHI NHẬP

Dưới đây là bảng tổng hợp các số liệu chính thức và ước tính của tỉnh Gia Lai (mới) sau khi nhập hai tỉnh Bình Định và Gia Lai, cập nhật đến năm 2025¹².

Hạng mục	Số liệu	Ghi chú
Diện tích tự nhiên	21,576,53 km ²	Lớn thứ hai cả nước, chỉ sau tỉnh Lâm Đồng (mới).
Dân số	3.583.693 người	Xếp thứ 15 trong 34 tỉnh.
Đơn vị hành chính cấp xã	135 đơn vị (110 xã + 25 phường)	
Dân số trong độ tuổi lao động (ước tính)	≈ 1,85 triệu người	

2.2.3.2. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch vùng

Theo Nghị quyết Đại hội đại biểu tỉnh Gia Lai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030, ngày 04/10/2025 đã xác định mục tiêu chung là đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh tế tư nhân; xây dựng Gia Lai phát triển nhanh, bền vững, trở thành trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, du lịch, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI); phấn đấu đưa Gia Lai thành tỉnh phát triển khá và cùng với cả nước vững vàng bước vào kỷ nguyên phát triển mới¹³.

Nghị quyết đặt trọng tâm vào khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn. Điều này tác động trực tiếp đến Nhà trường theo các hướng chính.

Một là: Nhu cầu nhân lực tăng mạnh: Tỉnh định hướng phát triển công nghiệp chế biến - chế tạo, năng lượng tái tạo, công nghệ cao, chip bán dẫn, AI..., kéo theo nhu cầu lớn về nhân lực kỹ thuật. Đây là cơ hội để trường mở ngành mới, mở rộng tuyển sinh và đổi mới chương trình đào tạo.

¹². <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn>; niên giám thống kê tỉnh Gia Lai năm 2024, niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2024.

¹³. Nghị quyết số 08-NQ/ĐH, Nghị quyết Đại hội đại biểu tỉnh Gia Lai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, ngày 04/10/2025.

Hai là: Thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp. Nhà trường phải đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản trị, giảng dạy, đánh giá và phát triển mô hình đào tạo trực tuyến - linh hoạt.

Ba là: Cơ hội tăng cường hợp tác doanh nghiệp. Sự hình thành các khu, cụm công nghiệp và thu hút đầu tư FDI tạo điều kiện để trường liên kết doanh nghiệp, đào tạo theo đặt hàng và tham gia vào hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh.

Bốn là: Yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ và cơ sở vật chất. Trường cần nâng chuẩn giảng viên ở các lĩnh vực công nghệ cao, đồng thời có cơ hội tiếp cận nguồn lực đầu tư của tỉnh cho giáo dục nghề nghiệp.

Năm là: Áp lực đổi mới và cạnh tranh. Bối cảnh phát triển nhanh của tỉnh đòi hỏi trường nâng cao chất lượng đào tạo, đẩy mạnh kiểm định, chuẩn hóa chương trình và xây dựng thương hiệu mạnh.

Tinh thần Nghị quyết mang lại cơ hội lớn nhưng đồng thời đặt ra yêu cầu đổi mới toàn diện đối với Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn.

2.2.3.3. Cơ cấu lao động, nguồn nhân lực và nhu cầu đào tạo nghề

Sau khi hợp nhất toàn bộ diện tích và dân số của hai tỉnh, tỉnh Gia Lai (mới) có quy mô dân số tổng hợp khoảng ~3,58 triệu người (tổng hợp: Gia Lai ~1,770,592 và Bình Định ~1,813,101), diện tích và quy mô hành chính mở rộng đáng kể. Việc tăng quy mô dân số và lãnh thổ này làm thay đổi căn bản “thị trường lao động” vùng, tạo cả cơ hội (thị trường lao động lớn hơn, quy mô kinh tế tăng) và thách thức (phân bố lao động, liên kết vùng, điều phối chính sách)¹⁴.

Sau sáp nhập tỉnh, cơ cấu lao động và nhu cầu nhân lực của tỉnh mới trở nên rộng lớn và đa dạng hơn, tạo ra những tác động sâu sắc đối với định hướng phát triển của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn. Không gian kinh tế được mở rộng từ vùng duyên hải công nghiệp - dịch vụ cảng biển đến khu vực Tây Nguyên năng lượng tái tạo và nông nghiệp công nghệ cao làm gia tăng mạnh nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật ở nhiều lĩnh vực như cơ khí - chế tạo, điện - tự động hóa, năng lượng tái tạo, công nghệ thông tin, logistics, công nghệ ô tô và chế biến nông sản. Điều này mở ra cơ hội để nhà trường mở ngành mới, đẩy mạnh đào tạo theo đặt hàng doanh nghiệp, phát triển mô hình đào tạo kép và mở rộng quy mô tuyển sinh. Đồng thời, sự xuất hiện của nhiều khu công nghiệp, khu kinh tế và doanh nghiệp quy mô lớn sau sáp nhập giúp nhà trường thuận lợi hơn trong việc xây dựng quan hệ hợp tác, triển khai thực tập - việc làm, nâng cao chất lượng đào tạo thực hành và gắn kết đào tạo với nhu cầu thực tiễn. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, nhà trường cũng đối mặt với áp lực cạnh tranh gay gắt từ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn mở rộng, đòi hỏi phải nâng cao chất lượng đội ngũ, chuẩn hóa chương trình và hiện đại hóa cơ sở vật chất. Việc đáp ứng nhu cầu nhân lực đa dạng của vùng kinh tế mới cũng yêu cầu nhà trường

¹⁴. Tạp chí Tổ chức Nhà nước và Lao động, Hà Nội, 8/12/2025.

tăng cường năng lực dự báo thị trường lao động và đổi mới mô hình quản trị theo hướng linh hoạt, hiệu quả, từng bước đáp ứng yêu cầu tự chủ. Nhìn chung, bối cảnh sau sáp nhập vừa mang lại cơ hội lớn để Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn phát triển theo hướng chất lượng cao - công nghệ cao, vừa đặt ra yêu cầu đổi mới mạnh mẽ nhằm đáp ứng vai trò là cơ sở đào tạo kỹ thuật chủ lực của tỉnh mới.

2.2.3.4. Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp và hợp tác doanh nghiệp - quốc tế

Trên địa bàn tỉnh hiện có 24 cơ sở GDNN, trong đó 04 trường cao đẳng và 20 trung tâm đào tạo nghề. Sự mở rộng hạ tầng giáo dục nghề nghiệp của tỉnh sau sáp nhập cùng với xu thế tăng cường hợp tác doanh nghiệp - quốc tế tạo ra cả cơ hội lẫn sức ép đổi mới đối với Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn. Một mặt, mạng lưới doanh nghiệp phát triển mạnh tại các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và vùng năng lượng tái tạo ở Tây Nguyên giúp nhà trường có điều kiện thuận lợi để mở rộng hợp tác đào tạo thực hành, liên kết xây dựng chương trình, cung cấp thực tập sinh và tăng cơ hội việc làm cho sinh viên. Mức độ tham gia của doanh nghiệp vào đào tạo nghề ngày càng sâu hơn cũng hỗ trợ nhà trường chuyển mạnh sang mô hình đào tạo theo năng lực, đào tạo kép và đào tạo theo đặt hàng, từ đó nâng cao chất lượng đầu ra và khả năng cạnh tranh. Bên cạnh đó, sự hiện diện của các dự án quốc tế, chương trình chuyển giao công nghệ và mạng lưới hợp tác với các trường nước ngoài mở ra cơ hội tiếp cận phương pháp đào tạo hiện đại, chuẩn hóa chương trình, nâng cao năng lực giảng viên và tăng tính hội nhập của người học. Tuy nhiên, chính sự mở rộng và đa dạng hóa của hệ thống giáo dục nghề nghiệp toàn tỉnh cũng đặt ra áp lực cạnh tranh lớn hơn về tuyển sinh, chất lượng đào tạo, đội ngũ và hạ tầng. Nhà trường phải đầu tư mạnh mẽ vào thiết bị, phòng thí nghiệm, mô phỏng số và chuyển đổi số quản trị để không bị tụt lại. Đồng thời, yêu cầu phối hợp chặt chẽ và hiệu quả hơn với doanh nghiệp đòi hỏi nhà trường phải đổi mới mô hình quản trị hợp tác, tinh gọn quy trình và nâng cao năng lực triển khai. Nhìn chung, bối cảnh mới vừa tạo ra động lực phát triển mạnh mẽ, vừa đặt ra yêu cầu cấp thiết để Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn nâng cấp toàn diện nhằm khẳng định vai trò là cơ sở đào tạo kỹ thuật trọng điểm của tỉnh.

2.2.3.5. Tác động tổng hợp và định hướng hành động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn

Từ các yếu tố về bối cảnh kinh tế - xã hội, xu hướng phát triển nguồn nhân lực, chuyển đổi số - chuyển đổi xanh và sự dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, có thể nhận diện ba nhóm tác động quan trọng đối với sự phát triển của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn.

Thứ nhất, vị trí địa - kinh tế chiến lược của tỉnh cùng với vai trò hạt nhân của Quy Nhơn trong hành lang kinh tế Đông - Tây tạo ra lợi thế lớn để Trường trở thành trung tâm đào tạo kỹ thuật - công nghệ cho khu vực. Sự phát triển nhanh của các ngành logistics, cơ khí - chế tạo, điện - điện tử, công nghệ thông tin, nông nghiệp công nghệ cao và du lịch - dịch vụ đặt ra nhu cầu lớn về nhân lực chất lượng cao, mở ra cơ hội mở

rộng ngành nghề, quy mô đào tạo và hợp tác doanh nghiệp. Đây là động lực thúc đẩy Trường nâng cấp cơ sở vật chất, đổi mới chương trình theo hướng gắn với nhu cầu thị trường và đẩy mạnh đào tạo thực hành theo chuẩn doanh nghiệp.

Thứ hai, các chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh, giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao và thu hút đầu tư công nghệ cao mang lại môi trường chính sách rất thuận lợi. Điều này tạo ra áp lực tích cực buộc Trường phải đổi mới mạnh mẽ về mô hình quản trị, áp dụng công nghệ số trong dạy - học, đánh giá và quản lý; đồng thời phát triển các chương trình đào tạo mới liên quan đến kỹ năng số, kỹ năng xanh và tiêu chuẩn ESG. Sự hỗ trợ từ nhà nước giúp Trường có thêm nguồn lực đầu tư trang thiết bị, cơ sở đào tạo đạt chuẩn và tăng cường hội nhập quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp.

Thứ ba, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng và sự gia tăng đầu tư của các doanh nghiệp FDI vào khu vực đặt Trường trước yêu cầu phải phát triển đào tạo gắn với nhu cầu doanh nghiệp và thị trường lao động quốc tế. Các ngành nghề công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ kỹ thuật sẽ ngày càng cần đội ngũ lao động có trình độ, kỹ năng tay nghề, ngoại ngữ và tác phong công nghiệp. Điều này tác động trực tiếp đến chiến lược phát triển đội ngũ giảng viên, hợp tác doanh nghiệp, thực tập sinh quốc tế và mô hình đào tạo theo chuẩn quốc tế của Trường.

Từ các tác động nêu trên, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn xác định bốn định hướng chiến lược chủ đạo cho giai đoạn tới.

Một là, phát triển Trường trở thành trung tâm đào tạo kỹ thuật - công nghệ chất lượng cao của khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên, gắn với các ngành mũi nhọn của tỉnh.

Hai là, đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trong đào tạo, quản trị và dịch vụ hỗ trợ người học, nhằm nâng cao hiệu quả vận hành và chất lượng đào tạo.

Ba là, đổi mới chương trình theo hướng xanh hóa, số hóa và quốc tế hóa, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập sâu rộng.

Bốn là, mở rộng hệ sinh thái hợp tác với doanh nghiệp, địa phương, cơ sở giáo dục và tổ chức quốc tế để nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cơ hội việc làm và nâng cao vị thế của Trường trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp quốc gia.

2.3. Phân tích hiện trạng tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn

2.3.1. Kết quả giai đoạn 2021-2025

Nhà trường duy trì ổn định tổ chức, tăng cường đội ngũ, đẩy mạnh tuyển sinh, hiện đại hóa cơ sở vật chất và đạt tỷ lệ tự chủ trên 90%. Hoạt động nghiên cứu khoa học, sáng kiến, hội thi thiết bị tự làm được duy trì thường xuyên.

a) Đội ngũ nhà giảng viên, viên chức, người lao động

STT	NĂM	SỐ LƯỢNG	TRÌNH ĐỘ				GHI CHÚ
			TIẾN SĨ	THẠC SĨ	CỬ NHÂN	KHÁC	
1	2021	333	02	199	104	28	
2	2022	292	02	175	87	28	
3	2023	273	02	169	74	27	
4	2024	258	01	159	74	24	
5	2025	252	01	158	64	29	

Từ số liệu giai đoạn 2021-2025 có thể nhận diện rõ cả ưu điểm và hạn chế trong phát triển đội ngũ của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn. Về ưu điểm, quy mô đội ngũ được tinh gọn hợp lý, giảm dần qua các năm nhưng vẫn duy trì được lực lượng giảng dạy chủ lực, cho thấy hiệu quả bước đầu của công tác sắp xếp tổ chức và sử dụng nhân lực. Cơ cấu trình độ có chuyển biến theo hướng tích cực khi tỷ lệ giảng viên trình độ sau đại học, đặc biệt là thạc sĩ, chiếm đa số, trong khi số lượng cử nhân giảm mạnh, phản ánh quá trình chuẩn hóa và nâng chuẩn đội ngũ, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó, nhóm nhân sự hỗ trợ, phục vụ được duy trì tương đối ổn định, góp phần bảo đảm hoạt động thường xuyên của Nhà trường.

Tuy nhiên, số liệu cũng bộc lộ những nhược điểm đáng lưu ý. Nổi bật là số lượng tiến sĩ rất thấp và có xu hướng giảm, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển Trường theo hướng chất lượng cao, chưa tạo được lực lượng nòng cốt để dẫn dắt chuyên môn, nghiên cứu khoa học, phát triển chương trình đào tạo mới và mở rộng hợp tác. Việc tổng số nhân sự giảm nhanh trong thời gian ngắn cũng tiềm ẩn nguy cơ thiếu hụt đội ngũ ở một số ngành, nghề trọng điểm, làm gia tăng áp lực phân công giảng dạy và ảnh hưởng đến tính kế thừa, ổn định lâu dài. Ngoài ra, sự sụt giảm đồng thời của cả thạc sĩ và cử nhân cho thấy thách thức trong việc cân đối giữa tinh giản và phát triển, đòi hỏi chiến lược nhân sự giai đoạn tới phải vừa bảo đảm số lượng hợp lý, vừa tập trung nâng cao chất lượng và cơ cấu đội ngũ một cách bền vững.

Trên cơ sở xu hướng số liệu giai đoạn 2021-2025, có thể dự báo trong thời gian tới đội ngũ cán bộ, giảng viên và người lao động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn sẽ tiếp tục được duy trì theo hướng tinh gọn về số lượng và nâng cao về chất lượng. Tổng số nhân sự nhiều khả năng ổn định quanh mức hiện nay và chỉ biến động nhẹ, phù hợp với chủ trương tinh giản biên chế và yêu cầu nâng cao hiệu quả quản trị trong bối cảnh tự chủ. Cơ cấu trình độ dự báo tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng

tỷ trọng trình độ sau đại học, trong đó đội ngũ thạc sĩ vẫn giữ vai trò chủ lực trong giảng dạy và quản lý chuyên môn; số lượng cử nhân có xu hướng giảm dần hoặc được đào tạo nâng chuẩn, góp phần chuẩn hóa đội ngũ. Tuy nhiên, nếu không có giải pháp mang tính chiến lược và dài hạn, số lượng tiến sĩ trong thời gian tới nhiều khả năng chỉ tăng chậm hoặc duy trì ở mức thấp, chưa tạo được bước đột phá trong năng lực dẫn dắt học thuật, nghiên cứu khoa học và phát triển chương trình đào tạo chất lượng cao. Nhóm nhân sự trình độ khác dự báo tiếp tục được duy trì ở mức hợp lý để bảo đảm hoạt động hỗ trợ, phục vụ đào tạo. Tổng thể, dự báo cho thấy yêu cầu cấp thiết đặt ra cho giai đoạn tiếp theo là Nhà trường cần gắn chặt dự báo phát triển đội ngũ với chiến lược đào tạo, thu hút và sử dụng nhân lực chất lượng cao, nhằm bảo đảm sự phát triển ổn định, bền vững và nâng cao vị thế của Trường trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp.

b) Đội ngũ nhà giáo

Chỉ tiêu / Tiêu chí	2021	2022	2023	2024	2025
- Tổng số giảng viên	249	217	204	191	187
- Tỷ lệ GV có trình độ sau ĐH (%)	75,5%	76,03%	65,68%	78,53%	79,67%
- Tỷ lệ tiến sĩ (%)	0.8%	0.92%	0.98%	0.52%	0.53%
- GV có chứng chỉ kỹ năng nghề	40,96%	46,08%	47,05%	47,64%	47,60%

Giai đoạn 2021-2025, đội ngũ giảng viên của Trường có xu hướng giảm dần về số lượng, từ 249 giảng viên năm 2021 xuống còn 187 giảng viên năm 2025, phản ánh quá trình tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ theo hướng tinh gọn. Mặc dù số lượng giảng viên giảm, nhưng chất lượng đội ngũ nhìn chung có chuyển biến tích cực. Tỷ lệ giảng viên có trình độ sau đại học duy trì ở mức tương đối cao và có xu hướng tăng về cuối giai đoạn, từ 75,5% năm 2021 lên 79,67% năm 2025; riêng năm 2023 có sự sụt giảm do biến động cơ cấu đội ngũ, song nhanh chóng được điều chỉnh trong các năm tiếp theo. Điều này cho thấy Nhà trường đã chú trọng công tác chuẩn hóa và nâng cao trình độ chuyên môn cho giảng viên. Tuy nhiên, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ vẫn ở mức rất thấp, dao động quanh 0,5-1% và có xu hướng giảm từ năm 2024, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển Trường theo hướng chất lượng cao, tăng cường nghiên cứu khoa học và dẫn dắt chuyên môn. Bên cạnh đó, tỷ lệ giảng viên có chứng chỉ kỹ năng nghề tăng đều từ 40,96% lên khoảng 47,6%, phản ánh sự quan tâm đúng hướng đến việc gắn đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp và yêu cầu của thị trường lao động. Tổng thể cho thấy đội ngũ giảng viên của Trường đang được phát triển theo hướng nâng cao chất lượng và năng lực thực hành nghề, song vẫn đặt ra yêu cầu chiến lược trong giai đoạn tới là vừa bảo đảm đủ số lượng giảng viên, vừa đẩy mạnh đào tạo, thu hút giảng viên trình độ cao, đặc biệt là tiến sĩ, để đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững và nâng cao vị thế của Nhà trường.

Trên cơ sở xu hướng số liệu giai đoạn 2021-2025, có thể dự báo trong thời gian tiếp theo đội ngũ giảng viên của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn sẽ tiếp tục phát triển theo hướng ổn định về quy mô và nâng cao về chất lượng. Tổng số giảng viên nhiều khả năng duy trì ở mức tương đối ổn định hoặc giảm nhẹ, phù hợp với chủ trương tinh gọn bộ máy, cơ cấu lại đội ngũ và yêu cầu sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực trong bối cảnh tự chủ. Song song với đó, tỷ lệ giảng viên có trình độ sau đại học được dự báo tiếp tục duy trì ở mức cao và có xu hướng tăng dần, do Nhà trường đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng chuẩn cho giảng viên, đặc biệt là đội ngũ trẻ và giảng viên các ngành nghề trọng điểm.

Tuy nhiên, nếu không có chính sách mang tính đột phá, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trong thời gian tới nhiều khả năng vẫn ở mức thấp và chỉ tăng chậm, chưa tạo được sự chuyển biến rõ nét trong ngắn hạn. Điều này cho thấy nhu cầu cấp thiết phải gắn dự báo phát triển đội ngũ với các giải pháp thu hút, đào tạo dài hạn và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực trình độ cao. Bên cạnh đó, tỷ lệ giảng viên có chứng chỉ kỹ năng nghề được dự báo tiếp tục ổn định và có thể tăng nhẹ, phản ánh xu hướng tăng cường gắn kết đào tạo với thực tiễn sản xuất, yêu cầu doanh nghiệp và chuẩn đầu ra của giáo dục nghề nghiệp.

Nhìn chung, dự báo cho thấy đội ngũ giảng viên của Trường trong giai đoạn tới sẽ tiếp tục được chuẩn hóa theo hướng chất lượng cao hơn, song thách thức lớn vẫn là bài toán cân đối giữa quy mô, cơ cấu và trình độ cao nhất của đội ngũ. Do đó, chiến lược phát triển cần tập trung vào nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, coi phát triển đội ngũ giảng viên là nền tảng then chốt để bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường trong dài hạn.

c) Ngành nghề đào tạo, quy mô tuyển sinh

STT	Chỉ tiêu / Tiêu chí	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tổng số ngành/ngành đào tạo cao đẳng	14	23	23	20	20
	Tổng số ngành/ngành đào tạo trung cấp	14	24	24	21	21
2	Quy mô đào tạo (HSSV)	4286	3774	3868	3969	3899
3	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)	97,8	92,39	98,5	99	90,17
4	Tỷ lệ HSSV có việc làm sau 6 tháng (%)	85%	89%	92%	91%	92%
5		QT: 03	QT: 03	QT: 03	QT: 03	QT: 03

	Số ngành đạt chuẩn quốc gia/khu vực	KV: 02	KV: 02	KV: 02	KV: 02	KV: 02
		QG: 02	QG: 02	QG: 02	QG: 02	QG: 02

Giai đoạn 2021-2025, quy mô và chất lượng đào tạo của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn có những biến động nhưng nhìn chung theo hướng ổn định và từng bước nâng cao. Số lượng ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng và trung cấp tăng mạnh trong giai đoạn 2021-2022, sau đó được điều chỉnh giảm và ổn định từ năm 2024, cho thấy Nhà trường đã chuyển từ mở rộng quy mô ngành nghề sang rà soát, cơ cấu lại danh mục đào tạo theo hướng tập trung, phù hợp hơn với nhu cầu thị trường lao động và điều kiện bảo đảm chất lượng. Quy mô tuyển sinh có xu hướng giảm so với năm 2021 nhưng duy trì ở mức tương đối ổn định trong các năm tiếp theo, phản ánh tác động của bối cảnh chung và quá trình sắp xếp lại ngành nghề, đồng thời cho thấy năng lực thu hút người học của Trường vẫn được giữ vững. Tỷ lệ tốt nghiệp hàng năm đạt mức cao, đa số trên 90%, đặc biệt các năm 2023 và 2024 đạt gần 100%, khẳng định hiệu quả của công tác tổ chức đào tạo; tuy nhiên, sự sụt giảm năm 2025 cho thấy yêu cầu cần tiếp tục nâng cao chất lượng quản lý đào tạo và hỗ trợ người học. Tỷ lệ học sinh, sinh viên có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp tăng đều và duy trì ở mức cao từ 85% đến trên 90%, phản ánh mức độ phù hợp của chương trình đào tạo với nhu cầu thực tiễn và hiệu quả của công tác gắn kết với doanh nghiệp. Đáng chú ý, số ngành nghề đạt chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế được duy trì ổn định trong suốt giai đoạn, cho thấy Nhà trường đã có nền tảng bảo đảm chất lượng vững chắc. Tuy nhiên, việc chưa gia tăng thêm số ngành đạt chuẩn cũng đặt ra yêu cầu chiến lược trong giai đoạn tới là tiếp tục đầu tư chiều sâu, mở rộng số ngành đạt chuẩn, qua đó nâng cao uy tín, chất lượng đào tạo và vị thế của Nhà trường.

Trên cơ sở xu hướng số liệu giai đoạn 2021-2025, có thể dự báo trong thời gian tới hoạt động đào tạo và phát triển của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn sẽ tiếp tục theo hướng ổn định quy mô, nâng cao chất lượng và phát triển chiều sâu. Số lượng ngành, nghề đào tạo nhiều khả năng sẽ được giữ ở mức hợp lý như giai đoạn 2024-2025, tập trung vào các ngành, nghề có nhu cầu xã hội cao, gắn với công nghiệp - dịch vụ - công nghệ và chuyển đổi số, thay vì mở rộng dàn trải. Quy mô tuyển sinh được dự báo duy trì ổn định quanh mức hiện nay và có thể tăng nhẹ khi các ngành, nghề trọng điểm được đầu tư nâng cao chất lượng, uy tín đào tạo được củng cố và liên kết doanh nghiệp được mở rộng.

Tỷ lệ tốt nghiệp trong các năm tới nhiều khả năng tiếp tục được duy trì ở mức cao nếu Nhà trường tăng cường quản lý đào tạo, hỗ trợ học sinh, sinh viên và điều chỉnh kịp thời những bất cập phát sinh, đặc biệt sau giai đoạn biến động năm 2025. Tỷ lệ học sinh, sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp được dự báo tiếp tục duy trì trên 90% và có xu hướng cải thiện, nhất là khi Nhà trường đẩy mạnh đào tạo theo đặt hàng doanh nghiệp, đào tạo gắn với thực hành, kỹ năng nghề và kỹ năng số. Đối với công tác bảo

đảm chất lượng, số ngành, nghề đạt chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế được dự báo không chỉ duy trì ổn định mà có khả năng gia tăng nếu Trường tập trung đầu tư trọng điểm, chuẩn hóa đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất và chương trình đào tạo theo các bộ tiêu chuẩn mới.

Nhìn chung, trong bối cảnh yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động và chủ trương phát triển giáo dục nghề nghiệp theo hướng chất lượng cao, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn có nhiều cơ hội để khẳng định vị thế nếu tiếp tục kiên định chiến lược phát triển bền vững, lấy chất lượng đào tạo và hiệu quả đầu ra của người học làm trọng tâm, đồng thời gắn chặt dự báo phát triển với nhu cầu nhân lực của địa phương và khu vực.

d) Kết quả đào tạo

Năm học	Tổng HSSV	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TBK	TB	Yếu
2021-2022	2.665	81 (3%)	313 (11,7%)	1.289 (48,4%)	17 (0,6%)	580 (21,8%)	381 (14,3%)
2022-2023	2668	72 (2,7%)	635 (23,8%)	1135 (42,5%)	564 (21,14%)	121 (4,54%)	50 (1,9%)
2023-2024	2.650	144 (5,4%)	604 (22,8%)	1203 (45,4%)	487 (18,4%)	103 (3,9%)	109 (4,1%)
2024-2025	2933	162 (5,5%)	814 (27,6%)	1267 (43,2%)	492 (16,8%)	86 (2,9%)	112 (3,8%)

Giai đoạn năm học 2021-2022 đến 2024-2025 cho thấy bức tranh tương đối rõ nét về quy mô và chất lượng đào tạo của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn, qua đó cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng cho việc xây dựng chiến lược phát triển trong thời gian tới. Tổng số HSSV của Trường nhìn chung ổn định và có xu hướng tăng vào năm học 2024-2025, đạt 2.933 HSSV, phản ánh năng lực duy trì và mở rộng quy mô đào tạo trong bối cảnh cạnh tranh tuyển sinh ngày càng gay gắt. Việc tăng quy mô nhưng không làm suy giảm rõ rệt chất lượng học tập cho thấy hệ thống quản lý đào tạo và tổ chức giảng dạy của Trường vận hành tương đối hiệu quả.

Xét về cơ cấu học lực, kết quả học tập của HSSV có sự chuyển dịch tích cực theo hướng nâng cao chất lượng. Tỷ lệ HSSV đạt loại Xuất sắc và Giỏi tăng dần qua các năm, đặc biệt rõ nét từ năm học 2023-2024 đến 2024-2025, trong đó tỷ lệ Giỏi tăng từ 11,7% năm 2021-2022 lên 27,6% năm 2024-2025, còn tỷ lệ Xuất sắc duy trì ổn định

trên mức 5% ở các năm gần đây. Điều này phản ánh hiệu quả của việc đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo, tăng cường thực hành, thực tập và gắn đào tạo với yêu cầu của doanh nghiệp. Nhóm HSSV Khá luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất (khoảng 42-48%), đóng vai trò lực lượng nòng cốt, thể hiện mặt bằng chất lượng đào tạo tương đối vững chắc và là nguồn có tiềm năng tiếp tục được nâng lên trình độ Giỏi. Ở chiều ngược lại, tỷ lệ HSSV Trung bình và Trung bình khá có xu hướng giảm dần, đặc biệt nhóm Trung bình giảm mạnh từ 21,8% năm 2021-2022 xuống còn 2,9% năm 2024-2025. Nhóm HSSV Yếu tuy có biến động giữa các năm nhưng nhìn chung được kiểm soát ở mức thấp, không mang tính phổ biến hay kéo dài. Xu hướng này cho thấy các giải pháp quản lý học tập, cảnh báo sớm, phụ đạo và hỗ trợ người học đã phát huy tác dụng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đại trà.

Từ thực trạng trên có thể dự báo rằng trong giai đoạn tiếp theo, quy mô HSSV của Trường sẽ tiếp tục được duy trì và tăng trưởng ổn định, gắn với nhu cầu nhân lực kỹ thuật - công nghệ của thị trường lao động và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, khu vực. Cơ cấu học lực nhiều khả năng tiếp tục dịch chuyển theo hướng gia tăng tỷ lệ HSSV khá, giỏi và xuất sắc, đặc biệt ở các ngành nghề mũi nhọn và ngành công nghệ cao, trong khi tỷ lệ HSSV trung bình và yếu được kiểm soát ở mức thấp. Đây là nền tảng quan trọng để Nhà trường xác định chiến lược phát triển theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, tăng cường đào tạo chất lượng cao và phát triển bền vững trong giai đoạn tới.

e) Cơ sở vật chất

STT	Chỉ tiêu / Tiêu chí	2021	2022	2023	2024	2025
1	Diện tích đất (ha/m ²)	262.462,40	262.462,40	232.462,40	232.462,40	190.390,40
2	Diện tích phòng học, xưởng thực hành đạt chuẩn (%)	16.670	16.670	13.670	13.670	17.670
3	Tổng giá trị thiết bị giảng dạy (tỷ đồng)	107,386	111,994	129,913	145,316	160,655

Giai đoạn 2021-2025, cơ sở vật chất và trang thiết bị đào tạo của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn có sự điều chỉnh theo hướng tái cơ cấu không gian và tăng cường đầu tư chiều sâu. Diện tích đất sử dụng của Trường giảm dần từ

262.462,40m² xuống còn 190.390,40m² vào năm 2025; riêng mức giảm trong năm 2025 xuất phát từ việc Nhà trường thực hiện trả mặt bằng cho tỉnh tại cơ sở 172 An Dương Vương, phản ánh chủ trương sắp xếp lại quỹ đất và sử dụng hiệu quả hơn cơ sở vật chất hiện có. Mặc dù diện tích đất giảm, diện tích phòng học và xưởng thực hành đạt chuẩn có sự điều chỉnh linh hoạt, giảm trong giai đoạn 2023-2024 nhưng tăng trở lại năm 2025, cho thấy Nhà trường đã chủ động cải tạo, nâng cấp và bố trí lại không gian đào tạo theo hướng tập trung, đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa. Đặc biệt, tổng giá trị thiết bị giảng dạy tăng liên tục và mạnh qua các năm, từ 107,386 tỷ đồng năm 2021 lên 160,655 tỷ đồng năm 2025, thể hiện rõ định hướng ưu tiên đầu tư cho trang thiết bị, công nghệ và điều kiện thực hành nghề. Thực tiễn này cho thấy, dù quy mô đất đai bị thu hẹp, Nhà trường vẫn duy trì và từng bước nâng cao năng lực đào tạo thông qua đầu tư chiều sâu, hiện đại hóa cơ sở vật chất và thiết bị, tạo nền tảng quan trọng để bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo trong giai đoạn tiếp theo.

Trên cơ sở xu hướng số liệu giai đoạn 2021-2025, có thể dự báo trong thời gian tới cơ sở vật chất và trang thiết bị đào tạo của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn sẽ tiếp tục phát triển theo hướng tái cơ cấu không gian và đầu tư chiều sâu. Sau khi hoàn tất việc trả mặt bằng cho tỉnh tại cơ sở 172 An Dương Vương, diện tích đất sử dụng của Trường nhiều khả năng sẽ ổn định, ít biến động lớn, tập trung vào khai thác hiệu quả quỹ đất còn lại thay vì mở rộng thêm diện tích. Diện tích phòng học và xưởng thực hành đạt chuẩn được dự báo tiếp tục tăng dần thông qua cải tạo, nâng cấp và bố trí lại mặt bằng, nhằm đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa và phát triển các ngành, nghề trọng điểm.

Song song với đó, tổng giá trị thiết bị giảng dạy được dự báo tiếp tục tăng, nhưng theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các thiết bị hiện đại, đồng bộ, phục vụ đào tạo thực hành, chuyển đổi số và công nghệ mới. Xu hướng này cho thấy Nhà trường sẽ tiếp tục chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu, lấy hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất và mức độ hiện đại của trang thiết bị làm nền tảng nâng cao chất lượng đào tạo. Tổng thể, dự báo cho thấy cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo sẽ ngày càng được chuẩn hóa, hiện đại hóa, góp phần quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu phát triển Trường theo hướng chất lượng cao và bền vững.

2.3.2. Phân tích SWOT

2.3.2.1. Điểm mạnh (Strengths)

a) Cơ chế tự chủ tiên phong, năng lực quản trị vững vàng

Trường là một trong những cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập hiếm hoi trên cả nước thực hiện tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên ngay từ giai đoạn đầu triển khai Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Việc vận hành theo cơ chế tự chủ trong thời gian dài đã giúp trường: Hình thành được mô hình quản trị linh hoạt, minh bạch và hiệu quả, phù hợp đặc thù đào tạo nghề. Chủ động hơn trong phân bổ ngân sách, quản lý tài chính, nâng cao hiệu suất sử dụng nguồn lực. Tăng khả năng huy động nguồn lực xã hội hóa,

hợp tác doanh nghiệp và đầu tư vào thiết bị - cơ sở vật chất. Tạo môi trường thuận lợi để thử nghiệm các mô hình quản trị mới, chuyển đổi số trong quản lý và đánh giá chất lượng. Điều này tạo lợi thế cạnh tranh vượt trội so với nhiều trường công lập đang trong quá trình chuyển đổi cơ chế.

b) Đội ngũ giảng viên của trường có đặc điểm nổi bật

Tay nghề cao, am hiểu thực tiễn sản xuất do nhiều người từng làm việc tại doanh nghiệp hoặc tham gia các dự án thực tế. Mức độ gắn bó cao, nhiều giảng viên gắn bó lâu năm, tạo sự ổn định và kế thừa trong hoạt động chuyên môn. Chủ động tiếp cận các xu hướng đào tạo hiện đại như dạy học tích hợp, đào tạo theo năng lực thực hiện, ứng dụng số hóa trong giảng dạy. Tinh thần trách nhiệm cao, sẵn sàng tham gia các khóa bồi dưỡng nâng cao năng lực, thi kỹ năng nghề, đổi mới giáo trình và phương pháp dạy học. Đây là nguồn lực quan trọng giúp nhà trường triển khai đào tạo theo hướng nghề nghiệp - ứng dụng, đáp ứng nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp.

c) Cơ sở vật chất - hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, phù hợp đào tạo kỹ thuật - công nghệ

Trường có hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ, trong đó: Xưởng thực hành, phòng thí nghiệm được bố trí theo dây chuyền sản xuất, mô phỏng sát môi trường doanh nghiệp. Nhiều nghề trọng điểm như cơ điện tử, cơ khí chế tạo, điện - điện tử, công nghệ ô tô, CNTT được đầu tư thiết bị hiện đại, đáp ứng tiêu chuẩn theo hướng hội nhập khu vực. Hệ thống phòng học lý thuyết, phòng học đa năng phục vụ đào tạo kết hợp (blended learning). Hạ tầng công nghệ thông tin đủ mạnh để triển khai quản lý số, học liệu số, lớp học thông minh. Cơ sở vật chất được đầu tư không chỉ phục vụ đào tạo mà còn hỗ trợ tốt cho thi kỹ năng nghề, đánh giá kỹ năng và hợp tác doanh nghiệp.

d) Mối quan hệ hợp tác doanh nghiệp sâu rộng, thực chất

Trong nhiều năm qua, nhà trường đã xây dựng được mạng lưới liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp trong tỉnh và khu vực, bao gồm cả doanh nghiệp FDI và các tập đoàn lớn. Điều này mang lại nhiều lợi ích: Doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình đào tạo, góp ý chuẩn đầu ra, giúp chương trình sát thực tiễn. Hỗ trợ đưa sinh viên đi thực tập, đào tạo tại doanh nghiệp (OJT), nâng tỷ lệ việc làm sau tốt nghiệp. Nhiều doanh nghiệp hợp tác trong tuyển dụng, đặt hàng đào tạo, tài trợ thiết bị. Tạo điều kiện hình thành hệ sinh thái liên kết đào tạo - sản xuất - nghiên cứu ứng dụng. Mối quan hệ bền vững với doanh nghiệp giúp trường nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định uy tín và thương hiệu.

e) Vị trí chiến lược thuận lợi, gắn kết vùng kinh tế trọng điểm

Sau khi tỉnh Gia Lai được hình thành trên cơ sở sáp nhập hai tỉnh, nhà trường nằm trong vùng phát triển kinh tế-kỹ thuật trọng điểm Quy Nhơn-Pleiku-Tây Nguyên, mở ra nhiều lợi thế: Tọa lạc gần các khu công nghiệp, khu kinh tế, trung tâm logistics, đặc biệt là tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây thông qua Cao tốc/QL19. Thuận lợi mở

rộng tuyển sinh liên vùng, tiếp cận học sinh từ cả khu vực duyên hải miền Trung đến Tây Nguyên. Tăng khả năng kết nối doanh nghiệp, hợp tác liên kết đào tạo và triển khai đào tạo ngắn hạn cho lao động tại các khu công nghiệp. Tạo tiềm năng phát triển trường thành trung tâm đào tạo kỹ thuật - công nghệ của vùng Trung Bộ - Tây Nguyên trong thời gian tới.

2.3.2.2. Điểm yếu (Weaknesses)

a) Quy mô tuyển sinh biến động, chịu áp lực cạnh tranh lớn

Hoạt động tuyển sinh của trường trong những năm gần đây gặp nhiều khó khăn do: Cạnh tranh gay gắt giữa các trường nghề trong tỉnh, các trường cao đẳng khu vực lân cận và đặc biệt là xu hướng học sinh chọn đại học ngay cả khi năng lực không thật sự phù hợp. Nguồn tuyển sinh THPT giảm ở một số địa bàn, dẫn đến quy mô tuyển sinh chưa ổn định, khó dự báo để xây dựng kế hoạch dài hạn. Một bộ phận phụ huynh và học sinh vẫn còn định kiến về giáo dục nghề nghiệp, gây áp lực lớn trong việc mở rộng thị trường tuyển sinh. Chính sách phân luồng và hướng nghiệp tại cơ sở giáo dục phổ thông chưa thực sự hiệu quả, dẫn đến tỷ lệ học sinh vào giáo dục nghề nghiệp còn thấp. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch tài chính, mở ngành mới và chiến lược phát triển nhân lực của trường.

b) Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ còn hạn chế, chưa tạo được sản phẩm mũi nhọn

Hoạt động nghiên cứu và chuyển giao của nhà trường chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, thể hiện qua: Ít đề tài có tính ứng dụng cao, chưa có nhiều sản phẩm, mô hình, giải pháp được doanh nghiệp đặt hàng hoặc chuyển giao. Giảng viên bận rộn với giảng dạy và công tác chuyên môn nên chưa dành nhiều thời gian cho nghiên cứu khoa học. Chưa hình thành được nhóm nghiên cứu mạnh, phòng thí nghiệm chuyên sâu hoặc sản phẩm thương mại hóa mang dấu ấn của trường. Việc kết nối với doanh nghiệp trong nghiên cứu - đổi mới công nghệ còn hạn chế, thiếu các đề tài liên kết hoặc dịch vụ kỹ thuật có thu. Điều này làm giảm năng lực cạnh tranh và hình ảnh của trường trong vai trò trung tâm nghiên cứu - ứng dụng của khu vực.

c) Năng lực số và kỹ năng hội nhập chưa đồng đều giữa đội ngũ và người học

Mặc dù nhà trường đã triển khai chuyển đổi số, tuy nhiên thực tế cho thấy: Một bộ phận viên chức và giảng viên còn hạn chế về kỹ năng CNTT, ngoại ngữ, sử dụng phần mềm chuyên môn, gây ảnh hưởng đến hiệu quả chuyển đổi số. Người học có sự khác biệt lớn về kỹ năng số, làm giảm hiệu quả triển khai học liệu số, hệ thống LMS, học trực tuyến hoặc mô phỏng 3D, AR/VR. Chưa có nhiều chương trình bồi dưỡng sâu về năng lực số hoặc ngoại ngữ theo chuẩn quốc tế. Công tác số hóa dữ liệu, quản trị thông tin và ứng dụng phần mềm chưa đồng bộ giữa các phòng, khoa. Điều này khiến tốc độ chuyển đổi số của trường chưa thật sự bút phá.

d) Thiếu hụt giảng viên và chuyên gia trình độ cao, ảnh hưởng đến nghiên cứu và hội nhập quốc tế

Nhà trường hiện còn hạn chế về lực lượng giảng viên có trình độ cao, đặc biệt: Tỷ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ thấp, chưa đủ để tạo ra môi trường nghiên cứu mạnh hoặc đảm nhiệm các hoạt động kiểm định, viết báo cáo quốc tế. Thiếu chuyên gia đầu ngành ở các nghề kỹ thuật mới như tự động hóa, AI - Data, robot công nghiệp, công nghệ cao. Khó khăn trong thu hút nhân sự chất lượng cao do cơ chế đãi ngộ, môi trường sống và mức lương chưa đủ cạnh tranh. Điều này làm hạn chế trường trong việc mở ngành mũi nhọn, hợp tác quốc tế và tham gia các dự án lớn.

e) Cơ cấu tài chính phụ thuộc nhiều vào học phí, hoạt động dịch vụ và nghiên cứu phát triển chậm

Mặc dù đã tự chủ chi thường xuyên, cơ cấu tài chính của trường vẫn chưa thật sự bền vững: Nguồn thu ngoài học phí còn thấp, chưa hình thành được các dòng thu ổn định từ dịch vụ kỹ thuật, bồi dưỡng ngắn hạn, hợp tác doanh nghiệp hay chuyển giao công nghệ. Các hoạt động liên kết đào tạo, đào tạo theo đặt hàng, dịch vụ sửa chữa - gia công - kỹ thuật còn tiềm năng nhưng chưa khai thác mạnh. Chưa có nhiều chương trình tài trợ, dự án quốc tế hoặc nguồn vốn từ doanh nghiệp. Phụ thuộc vào tuyển sinh khiến tài chính dễ biến động và thiếu tính an toàn trong hoạch định chiến lược dài hạn.

2.3.2.3. Cơ hội (Opportunities)

a) Bối cảnh hội nhập quốc tế thuận lợi, mở rộng nhu cầu nhân lực kỹ thuật chất lượng cao

Việt Nam tiếp tục hội nhập sâu với kinh tế thế giới thông qua các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP, cùng với xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu. Điều này tạo ra nhu cầu rất lớn về nguồn nhân lực kỹ thuật, đặc biệt trong các lĩnh vực: Sản xuất thông minh, tự động hóa, cơ điện tử, công nghệ cao. Kỹ năng xanh liên quan đến năng lượng tái tạo, quản lý môi trường, phát triển bền vững. Kỹ năng số trong thiết kế, lập trình, vận hành máy CNC, robot, phần mềm công nghiệp. Sự gia tăng nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp nội địa và FDI mang lại cơ hội lớn để Trường phát triển các ngành đào tạo trọng điểm, đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực xanh, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi xanh và hội nhập quốc tế.

b) Chính sách quốc gia hỗ trợ mạnh mẽ cho giáo dục nghề nghiệp và phát triển nhân lực mới

Chính phủ và các bộ ngành đang đẩy mạnh nhiều chiến lược quốc gia, trong đó: Chiến lược chuyển đổi số quốc gia, khuyến khích áp dụng công nghệ trong giáo dục và quản trị nhà trường. Chiến lược tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, tạo ra nhu cầu nhân lực mới về năng lượng tái tạo, môi trường, công nghệ sạch. Định hướng phát triển nhân lực bán dẫn, AI, dữ liệu lớn, an ninh mạng, mở ra khả năng phát triển

các nghề mới hoặc nâng cấp chương trình đào tạo. Hệ thống GDNN được xác định là trụ cột cung cấp nhân lực số, được ưu tiên đầu tư thiết bị, hạ tầng và chính sách hỗ trợ đào tạo. Đây là cơ sở quan trọng để nhà trường tiếp cận các chương trình, dự án đầu tư, đồng thời nâng cao vị thế trong hệ thống GDNN vùng.

c) Quy hoạch phát triển tỉnh Gia Lai tạo điều kiện phát triển Trường lên tầm khu vực

Theo quy hoạch mới của tỉnh Gia Lai, Trường được định hướng trở thành: Trung tâm đào tạo kỹ thuật - công nghệ của vùng Nam Trung Bộ - Tây Nguyên. Đơn vị được ưu tiên đầu tư về hạ tầng, thiết bị, chuyển đổi số, đặc biệt trong các ngành cơ khí - điện - công nghệ cao. Đầu mối hợp tác với các trường, viện, doanh nghiệp trong và ngoài nước để đào tạo nhân lực phục vụ các khu công nghiệp, đô thị thông minh và logistics của tỉnh. Hạt nhân kết nối đào tạo nguồn nhân lực cho hành lang kinh tế Đông - Tây. Những định hướng này tạo nền tảng để trường mở rộng quy mô, phát triển ngành mới, nâng cấp cơ sở vật chất và thu hút nguồn lực xã hội hóa.

d) Thị trường lao động mở rộng, nhu cầu xuất khẩu lao động và chứng chỉ quốc tế tăng mạnh

Cơ hội thị trường lao động đối với sinh viên tốt nghiệp ngày càng lớn: Doanh nghiệp trong nước và FDI tăng nhu cầu tuyển dụng lao động kỹ thuật có tay nghề cao. Thị trường xuất khẩu lao động sang Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Singapore tiếp tục tăng, đặc biệt trong các ngành cơ khí, điện - điện tử, công nghệ ô tô và điều dưỡng. Nhu cầu đào tạo song ngữ (Nhật - Hàn - Đức) và cấp chứng chỉ quốc tế như IHK (Đức), HRD Korea, Japan Skills... mở ra hướng phát triển mới cho trường. Cơ hội mở các chương trình đào tạo định hướng nghề nghiệp quốc tế, liên kết thực tập - làm việc theo chuẩn quốc tế. Điều này giúp nâng cao thương hiệu của Trường, đồng thời tăng cơ hội việc làm và thu nhập cho người học.

e) Xu hướng chuyển đổi số và mô hình TVET thông minh tạo dư địa đổi mới toàn diện

Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang thúc đẩy mạnh: Ứng dụng ERP trong quản trị cơ sở giáo dục. Triển khai LMS, học liệu số, thư viện số, hệ thống thi - kiểm tra trực tuyến. Ứng dụng AI Tutor, e-Portfolio, phân tích dữ liệu học tập (Learning Analytics). Mô hình xưởng thực hành ảo, mô phỏng 3D, thực tế ảo tăng cường (VR/AR) trong đào tạo kỹ thuật.

Các chính sách hỗ trợ chuyển đổi số trong GDNN giúp Trường có cơ hội tiếp cận các dự án, chương trình hỗ trợ thiết bị và phần mềm. Tăng chất lượng đào tạo, rút ngắn khoảng cách với các mô hình đào tạo quốc tế. Thu hút người học trong bối cảnh thế hệ trẻ ưu tiên môi trường học tập hiện đại, linh hoạt, số hóa... mở ra cơ hội lớn để Trường phát triển các ngành đào tạo trọng điểm, đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực xanh, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi xanh và hội nhập quốc tế.

2.3.2.4. Thách thức (Threats)

a) *Cạnh tranh tuyển sinh và nhân lực*: Cạnh tranh trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp ngày càng gay gắt do sự tham gia của nhiều trường cao đẳng, đại học địa phương, các trường tư thục và trung tâm đào tạo ngắn hạn. Điều này gây áp lực lớn đối với công tác tuyển sinh, giữ chân người học và thu hút giảng viên chất lượng cao.

b) *Biến động công nghệ nhanh*: Sự phát triển mạnh của Cách mạng công nghiệp 4.0, AI, tự động hóa, công nghệ số và công nghệ xanh khiến chương trình đào tạo, trang thiết bị và kỹ năng nghề nhanh chóng lạc hậu. Nhà trường phải liên tục cập nhật, đầu tư và nâng cao năng lực đội ngũ để theo kịp sự thay đổi.

c) *Yêu cầu về kiểm định và chuẩn hóa chất lượng ngày càng cao*: Việc áp dụng các chuẩn kiểm định quốc gia, khu vực và quốc tế (ASEAN, ILO, GIZ...) đòi hỏi nguồn lực lớn về tài chính, nhân lực và thời gian. Đây là thách thức đáng kể trong bối cảnh trường đang thực hiện tự chủ và phải đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của thị trường lao động.

d) *Nguồn lực đầu tư còn hạn chế*: Mặc dù thực hiện cơ chế tự chủ, nhưng khả năng đầu tư cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, thiết bị thực hành, hoạt động nghiên cứu - chuyển giao công nghệ và chuyển đổi số vẫn phụ thuộc nhiều vào ngân sách nhà nước, các dự án hỗ trợ và hợp tác doanh nghiệp.

e) *Chênh lệch vùng miền và khả năng tiếp cận giáo dục nghề nghiệp*: Sau sáp nhập, tỉnh Gia Lai mới là tỉnh có diện tích lớn thứ 2 cả nước, với sự phân hóa đáng kể về dân trí, thu nhập, hạ tầng giao thông và hạ tầng số giữa các khu vực. Điều này ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận giáo dục nghề nghiệp, công tác tuyển sinh và triển khai các chương trình đào tạo cho người học ở vùng sâu, vùng xa.

2.3.2.5. Đánh giá tổng hợp

Qua phân tích các yếu tố nội tại và bối cảnh bên ngoài, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn đứng trước nhiều cơ hội lớn để phát triển nhanh, nhưng đồng thời cũng đối diện không ít thách thức trong giai đoạn tới.

Về cơ hội, quá trình sáp nhập hình thành tỉnh Gia Lai mới cùng định hướng phát triển mạnh khoa học - công nghệ, công nghiệp chế biến, công nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh đã mở ra nhu cầu lớn về nhân lực kỹ thuật, tạo điều kiện thuận lợi cho trường mở rộng quy mô, cập nhật ngành nghề và đẩy mạnh hợp tác doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chính sách quốc gia về giáo dục nghề nghiệp, chuyển đổi số và phát triển nhân lực chất lượng cao tiếp tục tạo nền tảng để trường tăng tốc.

Tuy nhiên, nhà trường cũng phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt trong tuyển sinh, sự lạc hậu nhanh của chương trình và thiết bị trước tốc độ đổi mới công nghệ, yêu cầu chuẩn hóa - kiểm định chất lượng ngày càng cao, cùng với hạn chế về nguồn lực đầu tư và sự chênh lệch vùng miền ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận giáo dục nghề nghiệp.

Tổng thể, bối cảnh hiện nay vừa tạo ra động lực đổi mới mạnh mẽ, vừa đặt ra yêu cầu trường phải tăng tốc chuyển đổi số, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển đội ngũ, mở rộng liên kết doanh nghiệp và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực. Khả năng tận dụng tốt các cơ hội và chủ động ứng phó với thách thức sẽ quyết định vị thế của trường trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp của tỉnh Gia Lai mới và khu vực.

Chiến lược phát triển Trường từ nay đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 sẽ tập trung phát huy điểm mạnh, tận dụng cơ hội từ chính sách quốc gia và quy hoạch vùng, đồng thời khắc phục hạn chế, nâng cao năng lực thích ứng và hội nhập khu vực, hướng tới vị thế trung tâm đào tạo kỹ thuật - công nghệ hiện đại của miền Trung - Tây Nguyên.

III. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển nhà trường gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực

Nhà trường phát triển gắn chặt với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai và khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên, bảo đảm đào tạo trở thành động lực trực tiếp phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của địa phương. Trong bối cảnh tỉnh đang ưu tiên phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn như công nghiệp chế biến - chế tạo, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế số, logistics và dịch vụ, nhu cầu về nhân lực kỹ thuật chất lượng cao ngày càng lớn và đòi hỏi sự cung ứng kịp thời, đúng chuẩn. Vì vậy, nhà trường định vị vai trò là cơ sở đào tạo chủ lực, cung ứng nguồn nhân lực có kỹ năng nghề, kỹ năng số, kỹ năng xanh, phù hợp với yêu cầu vận hành thiết bị hiện đại và công nghệ mới. Trong đó, phát triển nguồn nhân lực xanh được xác định là một nội dung xuyên suốt, gắn với chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và yêu cầu phát triển bền vững của nền kinh tế. Việc phát triển gắn với chiến lược của tỉnh không chỉ giúp nhà trường định hướng rõ các ngành nghề trọng điểm, đầu tư tập trung và hiệu quả, mà còn tạo lợi thế cạnh tranh trong tuyển sinh, mở rộng liên kết doanh nghiệp, nâng cao tỷ lệ sinh viên có việc làm và khả năng tham gia chuỗi cung ứng nhân lực của khu vực. Đồng thời, sự gắn kết này giúp nhà trường chủ động điều chỉnh quy mô, nội dung và phương thức đào tạo theo dự báo nhu cầu thị trường lao động; thu hút nguồn lực xã hội hóa; tăng cường hợp tác vùng và quốc tế; và khẳng định vai trò là trung tâm đào tạo - bồi dưỡng nhân lực kỹ thuật phục vụ chiến lược phát triển bền vững của địa phương.

2. Lấy người học làm trung tâm - lấy doanh nghiệp làm đối tác chiến lược

Nhà trường xác định người học là trung tâm của mọi hoạt động đào tạo, quản trị và phục vụ, bảo đảm mọi chính sách, chương trình, phương pháp giảng dạy và dịch vụ hỗ trợ đều hướng tới nâng cao năng lực, trải nghiệm và cơ hội việc làm cho người học. Việc lấy người học làm trung tâm không chỉ dừng lại ở đổi mới phương pháp giảng dạy theo định hướng phát triển năng lực, cá thể hóa lộ trình học tập hay tăng cường hỗ trợ học tập - tâm lý - nghề nghiệp, mà còn thể hiện ở việc xây dựng môi trường học tập hiện đại, số hóa, an toàn, khuyến khích sáng tạo và khởi nghiệp. Song song đó, doanh

nghiệp được xác định là đối tác chiến lược của nhà trường trong toàn bộ chuỗi giá trị đào tạo. Doanh nghiệp tham gia từ khâu khảo sát nhu cầu nhân lực, xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo thực hành - thực tập tại doanh nghiệp, đến đánh giá kỹ năng và tuyển dụng sinh viên sau tốt nghiệp. Sự tham gia sâu của doanh nghiệp giúp nhà trường hình thành mô hình “đào tạo kép”, gắn lý thuyết với thực tiễn sản xuất, đồng thời triển khai đào tạo theo đặt hàng, đào tạo gắn với vị trí việc làm và chuẩn năng lực nghề nghiệp. Cách tiếp cận này vừa nâng cao chất lượng đào tạo, vừa rút ngắn khoảng cách giữa nhà trường và thị trường lao động, bảo đảm người học có việc làm tốt, doanh nghiệp có nguồn nhân lực phù hợp và nhà trường khẳng định vai trò là trung tâm kết nối giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Phát triển theo hướng chất lượng cao - công nghệ cao - hội nhập quốc tế

Nhà trường định hướng phát triển theo mô hình chất lượng cao, công nghệ cao và hội nhập quốc tế, coi đây là trục chiến lược tạo nên lợi thế cạnh tranh bền vững trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp. Trọng tâm là đầu tư có chiều sâu vào các ngành nghề mũi nhọn phù hợp với nhu cầu phát triển của tỉnh và xu thế công nghệ, bao gồm cơ khí - chế tạo, điện - năng lượng tái tạo, tự động hóa, công nghệ thông tin, logistics và các ngành dịch vụ kỹ thuật. Việc áp dụng công nghệ đào tạo hiện đại như mô phỏng số, hệ thống học tập thông minh, phòng thí nghiệm ảo, thiết bị tiêu chuẩn quốc tế giúp người học tiếp cận môi trường kỹ thuật tiên tiến, rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo và sản xuất thực tế. Bên cạnh đó, nhà trường chuẩn hóa chương trình theo các bộ tiêu chuẩn quốc gia, ASEAN và quốc tế, hướng tới đào tạo theo chuẩn đầu ra và năng lực nghề nghiệp, tạo điều kiện để người học có thể làm việc trong môi trường liên kết vùng, khu vực hoặc tham gia thị trường lao động toàn cầu. Công tác hợp tác quốc tế được đẩy mạnh thông qua liên kết với các trường, doanh nghiệp và tổ chức quốc tế nhằm trao đổi chuyên gia, chuyển giao chương trình, đồng tổ chức đào tạo, nghiên cứu và trao đổi sinh viên - giảng viên. Sự mở rộng hợp tác này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo mà còn thúc đẩy nhà trường tiếp cận tri thức mới, công nghệ mới và phương pháp quản trị tiên tiến, từ đó tạo nền tảng phát triển bền vững theo hướng hội nhập sâu rộng.

4. Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh trong quản trị và đào tạo

Nhà trường xác định chuyển đổi số và chuyển đổi xanh là hai động lực quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững, hiện đại và hiệu quả trong giai đoạn mới. Chuyển đổi số được triển khai toàn diện trên tất cả các lĩnh vực quản trị, đào tạo, đánh giá và bảo đảm chất lượng, hướng tới mô hình “nhà trường số” với dữ liệu tập trung, quy trình vận hành tự động hóa và nền tảng số tích hợp. Các hệ thống quản lý đào tạo, tuyển sinh, hồ sơ học tập, khảo thí, kiểm định chất lượng và điều hành được số hóa đồng bộ, giúp nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và khả năng ra quyết định dựa trên dữ liệu (data-driven). Trong đào tạo, nhà trường đẩy mạnh ứng dụng học liệu số, bài giảng điện tử, phòng thí nghiệm ảo, mô phỏng số và nền tảng học tập trực tuyến, tạo điều kiện để người học tiếp cận kiến thức mọi lúc - mọi nơi, đồng thời tăng tính tương tác, trực quan

và hiệu quả của quá trình học tập. Song song với đó, chuyển đổi xanh được triển khai thông qua các giải pháp tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, xây dựng khuôn viên xanh - sạch - thân thiện, thúc đẩy quản lý chất thải bền vững, tăng cường giáo dục và lồng ghép kỹ năng xanh trong chương trình đào tạo. Việc kết hợp đồng thời chuyển đổi số và chuyển đổi xanh giúp nhà trường không chỉ tối ưu hóa nguồn lực, giảm chi phí vận hành, mà còn đáp ứng các tiêu chuẩn phát triển bền vững và xu hướng giáo dục nghề nghiệp hiện đại, phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp và xã hội trong bối cảnh kinh tế số và kinh tế xanh đang trở thành xu thế chủ đạo.

5. Phát triển bền vững, đảm bảo tự chủ từng bước

Nhà trường định hướng phát triển bền vững trên nền tảng ổn định tài chính, quản trị hiệu quả và từng bước nâng cao mức độ tự chủ theo lộ trình phù hợp với năng lực nội tại. Bền vững được hiểu là sự phát triển có khả năng duy trì lâu dài, cân đối giữa chất lượng đào tạo, hiệu quả sử dụng nguồn lực, sự hài lòng của người học - doanh nghiệp và đóng góp cho xã hội. Điều này đòi hỏi nhà trường phải xây dựng mô hình quản trị hiện đại, minh bạch, tăng cường kỷ cương, kỷ luật và nâng cao trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp. Việc đa dạng hóa nguồn thu - bao gồm dịch vụ đào tạo, liên kết doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ, nghiên cứu ứng dụng, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và xã hội hoá các hoạt động - giúp giảm phụ thuộc vào ngân sách, tăng khả năng đầu tư chiều sâu và đảm bảo nguồn lực ổn định cho phát triển. Tự chủ được triển khai từng bước, có kiểm soát, gắn với việc bảo đảm chất lượng, cải tiến bộ máy, tinh gọn quy trình và nâng cao năng lực quản trị tài chính - nhân sự - đào tạo. Tự chủ không chỉ là quyền tự quyết về chuyên môn, tài chính và tổ chức bộ máy, mà còn là cam kết về minh bạch, chuẩn mực và hiệu quả. Mục tiêu cuối cùng là xây dựng mô hình trường nghề tự chủ bền vững, hoạt động theo cơ chế linh hoạt, chủ động thích ứng với yêu cầu của thị trường lao động, cạnh tranh lành mạnh và phát triển ổn định trong dài hạn.

IV. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU

4.1. Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật – công nghệ chất lượng cao, có kỹ năng nghề vững vàng, tác phong công nghiệp, năng lực số và kỹ năng xanh, khả năng thích ứng với thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững; thực hiện nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ doanh nghiệp; góp phần phát triển kinh tế – xã hội của địa phương, khu vực và hội nhập quốc tế.

4.2. Tầm nhìn

Đến năm 2030, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, dẫn đầu khu vực về đào tạo kỹ thuật – công nghệ ứng dụng, gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp, tiên phong trong chuyển đổi số, có một số ngành, nghề đạt chuẩn ASEAN và tiệm cận chuẩn quốc tế.

Đến năm 2045, Trường trở thành trường cao đẳng trọng điểm quốc gia, là trung tâm đào tạo và chuyển giao công nghệ hiện đại của khu vực miền Trung – Tây Nguyên, hội nhập sâu với mạng lưới TVET ASEAN và quốc tế, vận hành theo mô hình TVET thông minh, quản trị theo chuẩn ESG, tự chủ và phát triển bền vững, là điểm đến hàng đầu của Việt Nam về đào tạo ứng dụng, phát triển kỹ năng xanh, kỹ năng số và đổi mới sáng tạo.

4.3. Mục tiêu chiến lược

4.3.1. Mục tiêu đến năm 2030

4.3.1.1. Mục tiêu tổng quát

Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được xây dựng nhằm xác định định hướng phát triển tổng thể, lâu dài và bền vững của Nhà trường trong bối cảnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, hội nhập quốc tế và cạnh tranh nguồn nhân lực kỹ thuật ngày càng gay gắt.

Mục tiêu xuyên suốt của Chiến lược là:

Một là: Xây dựng Trường trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, hiện đại, tự chủ toàn diện, thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật trình độ trung cấp - cao đẳng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai, khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên và cả nước. Phấn đấu để Trường trở thành cơ sở giáo dục được đầu tư hiện đại, tương đương với các nước phát triển trong khu vực châu Á.

Hai là: Phát triển Nhà trường theo mô hình TVET thông minh (Smart TVET) gắn với quản trị dữ liệu, quản trị ESG, chuyển đổi số, mô phỏng công nghiệp 4.0 và liên kết doanh nghiệp, đảm bảo chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc gia và từng bước đạt chuẩn khu vực ASEAN và quốc tế.

Ba là: Góp phần hình thành nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao phục vụ các trụ cột phát triển của tỉnh: công nghiệp - năng lượng - logistics - dịch vụ - chuyển đổi số, đồng thời mở rộng cơ hội việc làm trong và ngoài nước cho người học.

Bốn là: Nâng cao vị thế và thương hiệu Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn trở thành trung tâm đào tạo - nghiên cứu - chuyển giao công nghệ của khu vực, đóng góp vào mạng lưới giáo dục nghề nghiệp quốc gia và ASEAN.

4.3.1.2. Mục tiêu cụ thể

Các mục tiêu cụ thể đến năm 2030 tập trung vào 5 nhóm trọng tâm:

Nhóm 1: Về quản trị và tự chủ

Hoàn thiện mô hình quản trị theo hướng tự chủ toàn diện, minh bạch, trách nhiệm giải trình, gắn với quản trị số và quản trị ESG.

Hình thành hệ thống quản trị thông minh dựa trên dữ liệu: ERP, cơ sở dữ liệu đồng bộ, số hóa hồ sơ 100%.

Nhóm 2: Về đội ngũ

Có 80 - 90% giảng viên đạt trình độ sau đại học; có ít nhất 03 - 05 tiến sĩ.

100% giảng viên đạt chuẩn kỹ năng nghề, kỹ năng sư phạm nghề, kỹ năng số và kỹ năng xanh.

Xây dựng đội ngũ chuyên gia, giảng viên chủ chốt trong các ngành mũi nhọn: cơ điện tử, tự động hóa, năng lượng tái tạo, CNTT - AI.

Nhóm 3: Về chất lượng và chương trình đào tạo

Chuẩn hóa toàn bộ chương trình theo Khung trình độ quốc gia (VQF).

Ít nhất 60% nghề đạt chuẩn kiểm định quốc gia; 30% đạt chuẩn ASEAN; 10 - 20% đạt chuẩn quốc tế.

Tích hợp học liệu số, mô phỏng công nghiệp 4.0, AI tutor trong đào tạo.

Phát triển 3-5 ngành kỹ thuật chất lượng cao cấp vùng (regional flagship programs).

Nhóm 4: Về hợp tác - hội nhập - phát triển

Xây dựng ít nhất 30 đối tác doanh nghiệp chiến lược và 10 đối tác FDI.

Mở 3 đến 5 chương trình liên kết quốc tế (2+2, 3+1, chứng chỉ kép).

Tăng tỷ lệ HSSV học theo đơn đặt hàng doanh nghiệp đạt 40-50% tổng quy mô.

Nhóm 5: Về người học và việc làm

Tỷ lệ HSSV tốt nghiệp có việc làm đạt trên 90%; 30% làm việc tại các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp công nghệ cao.

Tăng cường kỹ năng số, kỹ năng xanh, ngoại ngữ nghề; đảm bảo người học có khả năng hội nhập khu vực ASEAN và thị trường lao động quốc tế.

Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, hiện đại, thân thiện, có văn hóa học đường kỷ luật - sáng tạo - hội nhập.

4.3.2. Mục tiêu đến năm 2045

Các mục tiêu cụ thể đến năm 2045 tập trung vào 6 nhóm trọng tâm:

Nhóm 1. Vị thế và hệ thống

- Được công nhận là Trường Cao đẳng trọng điểm quốc gia, nằm trong nhóm dẫn đầu hệ thống giáo dục nghề nghiệp Việt Nam.

- Tham gia và có uy tín trong mạng lưới TVET ASEAN và một số mạng lưới quốc tế.

Nhóm 2. Quản trị và mô hình phát triển

- Vận hành hoàn chỉnh mô hình TVET thông minh, quản trị số toàn diện, quản trị theo chuẩn ESG, bảo đảm tự chủ bền vững về tài chính, nhân sự và học thuật.
- Đạt mức trưởng thành cao về chuyển đổi số giáo dục nghề nghiệp theo chuẩn quốc gia và khu vực.

Nhóm 3. Đào tạo và chất lượng

- 100% chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định quốc gia; phần lớn các ngành mũi nhọn đạt chuẩn khu vực ASEAN và một số ngành đạt chuẩn quốc tế.
- Hình thành các chương trình đào tạo xuất sắc (flagship programs) trong các lĩnh vực cơ điện tử, tự động hóa, năng lượng tái tạo, công nghệ thông tin – trí tuệ nhân tạo, logistics và kỹ thuật số.

Nhóm 4. Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ

- Trở thành trung tâm nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ phục vụ doanh nghiệp và phát triển kinh tế vùng.
- Hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và các trung tâm xuất sắc (Center of Excellence) trong một số lĩnh vực kỹ thuật trọng điểm.

Nhóm 5. Người học và hội nhập

- Người học tốt nghiệp có năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế, làm việc hiệu quả trong môi trường số, xanh và toàn cầu.
- Tăng tỷ lệ sinh viên tham gia các chương trình liên kết quốc tế, trao đổi, thực tập và di chuyển lao động trong ASEAN và thị trường quốc tế.

Nhóm 6. Phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội

- Trường trở thành mô hình TVET xanh – thông minh – bền vững, điển hình về giáo dục nghề nghiệp gắn với kinh tế xanh, kinh tế số và phát triển bền vững.

V. CÁC TRỤ CỘT VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

5.1. Chiến lược phát triển ngành nghề

Nhà trường cơ cấu lại và phát triển ngành nghề theo định hướng tập trung - mũi nhọn - gắn nhu cầu thị trường lao động của tỉnh Gia Lai và khu vực, ưu tiên các lĩnh vực phù hợp với chiến lược phát triển công nghiệp - nông nghiệp công nghệ cao - năng lượng tái tạo - du lịch - chuyển đổi số - tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Các chương trình đào tạo được xây dựng theo chuẩn đầu ra, tiếp cận năng lực, tích hợp kỹ năng số - kỹ năng xanh - tư duy an toàn môi trường - trách nhiệm xã hội (ESG) để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số và kinh tế xanh trong giai đoạn mới.

Nhóm 1. Công nghệ chế tạo - cơ khí

- Phát triển các ngành: Cơ khí chế tạo, hàn, gia công kim loại, vận hành thiết bị chế biến, công nghệ vật liệu.
- Chuẩn hóa chương trình theo tiêu chuẩn ASEAN và công nghiệp 4.0, tích hợp sản xuất thông minh - an toàn - tiết kiệm năng lượng.
- Hợp tác với các khu công nghiệp, doanh nghiệp chế biến gỗ, nông sản, kim loại của tỉnh để đào tạo theo nhu cầu thực tế và đơn đặt hàng.

Nhóm 2. Điện - năng lượng tái tạo

- Mở rộng đào tạo các ngành: Điện công nghiệp, Điện tử công nghiệp, Kỹ thuật năng lượng tái tạo (điện gió, mặt trời).
- Đầu tư phòng thực hành mô phỏng điện gió - mặt trời và triển khai chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế (GIZ, IEA).
- Đáp ứng nhu cầu lớn từ các dự án năng lượng tái tạo tại: Ia Grai, Đak Đoa, Krông Pa, An Khê, Pleiku,...

Nhóm 3. Công nghệ số, AI, IoT, tự động hóa

- Phát triển các ngành và chuyên đề: Công nghệ thông tin, Lập trình AI, Phân tích dữ liệu, IoT công nghiệp, Điều khiển - Tự động hóa, An ninh mạng.
- Xây dựng Trung tâm Công nghệ số & AI phục vụ đào tạo, nghiên cứu ứng dụng và đổi mới sáng tạo.
- Tập trung đào tạo nhân lực cho chuyển đổi số của doanh nghiệp và chính quyền địa phương, hướng đến mô hình TVET thông minh.

Nhóm 4. Công nghệ ô tô - cơ điện tử

- Đào tạo kỹ thuật viên trong các lĩnh vực: Cơ điện tử, sửa chữa ô tô, bảo trì thiết bị công nghiệp, vận hành robot công nghiệp.
- Chuẩn hóa chương trình theo tiêu chuẩn của hãng (Toyota, Hyundai, Thaco...).
- Mở rộng hợp tác doanh nghiệp để triển khai đào tạo theo đơn đặt hàng và thực tập tại doanh nghiệp.

Nhóm 5. Nông nghiệp công nghệ cao

- Đáp ứng định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh: Cơ điện nông nghiệp, vận hành nhà kính - thủy canh, công nghệ sau thu hoạch, bảo quản nông sản, vận hành drone nông nghiệp.
- Ứng dụng IoT, cảm biến, AI và công nghệ số trong canh tác - chế biến - quản trị chuỗi cung ứng nông nghiệp.
- Hợp tác với các doanh nghiệp và nông trường lớn trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Nhóm 6. Du lịch - dịch vụ - logistics

- Đào tạo nhân lực cho phát triển dịch vụ - du lịch chất lượng cao: Hướng dẫn viên, quản trị khách sạn, nhà hàng, dịch vụ lưu trú.
- Phát triển đào tạo logistics - quản trị chuỗi cung ứng, đáp ứng nhu cầu tại các trung tâm logistics đang hình thành tại Gia Lai.
- Tăng cường đào tạo kỹ năng số - kỹ năng mềm - ngoại ngữ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của người học sau tốt nghiệp.
- Cập nhật chương trình theo chuẩn quốc gia và chuẩn quốc tế.

5.2. Chiến lược phát triển quy mô tuyển sinh và đào tạo

Nhà trường phát triển quy mô tuyển sinh và đào tạo theo hướng ổn định - bền vững - phù hợp năng lực đào tạo của đội ngũ, cơ sở vật chất và nhu cầu thị trường lao động, bảo đảm chất lượng là ưu tiên hàng đầu. Công tác tuyển sinh chuyển dần từ hình thức truyền thống sang tuyển sinh đa kênh - truyền thông số - gắn kết doanh nghiệp và cộng đồng địa phương.

Nhà trường đa dạng hoá loại hình đào tạo, bao gồm: trung cấp - trung học nghề - cao đẳng - đào tạo ngắn hạn - bồi dưỡng kỹ năng - đào tạo theo đơn đặt hàng - đào tạo lại và nâng cao tay nghề cho người lao động. Quy mô đào tạo được phân bổ theo nhóm ngành mũi nhọn, ưu tiên các lĩnh vực: cơ khí - ô tô, điện - năng lượng tái tạo, công nghệ số - AI - IoT, logistics - dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao.

Đồng thời, Nhà trường chú trọng mở rộng đối tượng tuyển sinh: học sinh tốt nghiệp THCS/THPT, bộ đội xuất ngũ, lao động tại doanh nghiệp, thanh niên nông thôn, người lao động cần đào tạo lại. Góp phần nâng cao trình độ kỹ năng nghề của lực lượng lao động địa phương và khu vực Tây Nguyên.

5.3. Chiến lược phát triển đội ngũ

Nhà trường tập trung phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý theo hướng chuẩn hóa - hiện đại - hội nhập - xanh hóa (Green TVET), đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao của tỉnh Gia Lai và khu vực trong bối cảnh chuyển đổi xanh và phát triển bền vững. Đến năm 2030, phấn đấu 100% giảng viên đạt chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp; 80-90% giảng viên có trình độ sau đại học trở lên, đặc biệt trong các lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ.

Nhà trường đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ theo hướng chuyển đổi số - năng lực quốc tế - kỹ năng xanh (Green skills), bảo đảm mỗi nhà giáo và cán bộ quản lý đều có năng lực “xanh” trong quản trị, giảng dạy và phát triển chương trình đào tạo; tích hợp nội dung ESG - kinh tế tuần hoàn - sản xuất sạch hơn - năng lượng tái tạo - an toàn môi trường - trách nhiệm xã hội vào hoạt động chuyên môn. Đồng thời triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn quốc tế của GIZ, KOICA, JICA,

ILO, phần đầu tối thiểu 20% giảng viên có chứng chỉ nghề/kỹ thuật quốc tế và chứng nhận năng lực xanh phục vụ đào tạo nhân lực xanh.

Cùng với đó, Nhà trường xây dựng và phát triển đội ngũ chuyên gia mũi nhọn trong các lĩnh vực AI - dữ liệu - IoT phục vụ kinh tế số xanh; năng lượng tái tạo; tự động hóa - robot - cơ điện tử theo hướng tiết kiệm năng lượng và thân thiện môi trường. Mỗi nhóm chuyên gia được hình thành với 3-5 giảng viên nòng cốt, có năng lực chuyên môn sâu, năng lực ESG/Green TVET, khả năng nghiên cứu - chuyển giao công nghệ - đổi mới sáng tạo và dẫn dắt đội ngũ.

Để thu hút và giữ chân nhân lực chất lượng cao, Nhà trường xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ hợp lý gắn với hiệu quả công việc và đóng góp phát triển bền vững, khuyến khích giảng viên tham gia hoạt động doanh nghiệp, hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và dự án chuyển đổi xanh. Đồng thời xây dựng văn hóa học thuật tích cực - trách nhiệm - bền vững, tạo lập môi trường làm việc cởi mở, hợp tác, chia sẻ học liệu số, phương pháp dạy học hiện đại, chú trọng giảng dạy theo hướng trải nghiệm - thực hành - dự án gắn với mục tiêu phát triển bền vững (SDGs); từ đó hình thành cộng đồng giảng viên sáng tạo, có năng lực số và năng lực xanh, thích ứng nhanh với sự thay đổi của công nghệ và xu thế toàn cầu.

5.4. Chiến lược đầu tư cơ sở vật chất

Nhà trường ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất theo định hướng hiện đại - đồng bộ - xanh - thông minh, đáp ứng yêu cầu đào tạo các ngành, nghề mũi nhọn và các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cấp quốc gia, khu vực và quốc tế. Giai đoạn đến năm 2030, Nhà trường tập trung hoàn thiện hệ thống khu giảng đường - phòng học thông minh - thư viện số - khu hành chính hiện đại - các trung tâm thực hành, thí nghiệm chuyên sâu cho các lĩnh vực: công nghiệp chế biến - chế tạo; năng lượng tái tạo; cơ khí - ô tô; công nghệ số - AI - IoT; nông nghiệp công nghệ cao; du lịch - logistics.

Trang thiết bị đào tạo được đầu tư theo hướng hiện đại, cập nhật công nghệ mới, ưu tiên mô hình mô phỏng số, thiết bị tự động hóa, hệ thống IoT Lab, nền tảng mô phỏng và vận hành điện gió - điện mặt trời, cùng các thiết bị thực tế phục vụ đào tạo - thực hành - đánh giá kỹ năng nghề. Việc đầu tư được triển khai theo lộ trình, gắn với chuẩn đầu ra, năng lực nghề nghiệp của người học và nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

Nhà trường từng bước phát triển mô hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp thông minh (Smart College) với các hệ thống quản trị số, dịch vụ công nội bộ trực tuyến, an ninh - an toàn thông minh, phân tích dữ liệu số dùng chung, hỗ trợ hiệu quả công tác quản trị, điều hành và đảm bảo chất lượng. Đồng thời, Nhà trường thực hiện chuyển đổi xanh thông qua việc đầu tư năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng tiết kiệm - hiệu quả, tăng diện tích không gian xanh, quản lý rác thải - nước thải theo hướng thân thiện môi trường, xây dựng môi trường học tập xanh - an toàn - bền vững.

Bên cạnh nguồn vốn ngân sách nhà nước, Nhà trường chủ động huy động nguồn lực xã hội hóa, tăng cường hợp tác với doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế, các chương trình/dự án ODA, hợp tác công - tư (PPP) để đầu tư các xưởng thực hành dùng chung, phòng thí nghiệm - phòng lab liên kết doanh nghiệp, trung tâm đào tạo theo đơn đặt hàng và trung tâm đào tạo chuyên sâu các lĩnh vực mới. Việc đầu tư cơ sở vật chất gắn chặt với đổi mới chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng dạy - học, đào tạo nhân lực kỹ thuật chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số và tăng trưởng xanh của tỉnh Gia Lai trong giai đoạn tới.

5.5. Chiến lược chuyển đổi số - chuyển đổi xanh

Nhà trường triển khai chuyển đổi số toàn diện nhằm hiện đại hóa công tác quản trị, nâng cao chất lượng đào tạo và từng bước phát triển mô hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp thông minh (Smart College). Toàn bộ quy trình quản trị, đào tạo, khảo thí, dịch vụ hỗ trợ người học được số hóa và chuẩn hóa, xây dựng hệ thống dữ liệu tập trung, áp dụng chữ ký số, hồ sơ điện tử, hướng tới vận hành bộ máy theo phương thức minh bạch - thông minh - hiệu quả - lấy dữ liệu làm nền tảng.

Song song với đó, Nhà trường phát triển hệ sinh thái dạy - học số, triển khai nền tảng LMS đạt chuẩn, số hóa học liệu, xây dựng bài giảng điện tử - mô phỏng nghề - thí nghiệm số, đồng thời ứng dụng các công nghệ IoT, AI, dữ liệu lớn trong quản lý thực hành, theo dõi tiến độ học tập và đánh giá kỹ năng nghề theo năng lực thực hiện. Qua đó, tạo điều kiện để người học tiếp cận phương thức đào tạo hiện đại, linh hoạt, cá nhân hóa, phù hợp xu thế giáo dục nghề nghiệp trong kỷ nguyên số.

Về chuyển đổi xanh, Nhà trường hướng đến mô hình “Trường Cao đẳng xanh - bền vững”, ưu tiên sử dụng năng lượng tiết kiệm - hiệu quả, từng bước lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời áp mái, tăng cường sử dụng thiết bị tiết kiệm điện, giảm phát thải, hạn chế nhựa dùng một lần, phân loại và xử lý rác thải theo hướng thân thiện môi trường, mở rộng không gian xanh - khuôn viên sinh thái, đồng thời áp dụng các giải pháp điều khiển - giám sát thông minh trong vận hành.

Bên cạnh đó, Nhà trường tích hợp nội dung chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển bền vững vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng giảng viên và cán bộ quản lý; hình thành năng lực số - năng lực xanh - văn hóa số - văn hóa xanh trong toàn trường. Đây là nền tảng quan trọng để Nhà trường phát triển theo hướng hiện đại - thông minh - bền vững đến năm 2030, tầm nhìn 2045, góp phần đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao, có trách nhiệm với cộng đồng và môi trường.

5.6. Chiến lược hợp tác doanh nghiệp và quốc tế

Nhà trường đẩy mạnh hợp tác sâu rộng và thực chất với doanh nghiệp, coi đây là trụ cột quan trọng trong phát triển đào tạo theo nhu cầu xã hội. Trọng tâm là mở rộng liên kết với doanh nghiệp trong tỉnh và khu vực, các khu công nghiệp, khu chế biến - chế tạo, các dự án năng lượng tái tạo, doanh nghiệp công nghệ cao, qua đó phát triển

mạnh mẽ mô hình đào tạo theo đơn đặt hàng, chương trình đào tạo đồng thiết kế và đào tạo gắn với vị trí việc làm. Các hoạt động thực tập, thực hành nghề tại doanh nghiệp, đào tạo tại nơi làm việc (Work-based learning) được tăng cường, nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp và cơ hội việc làm bền vững cho người học.

Song song đó, Nhà trường tăng cường hợp tác quốc tế, thúc đẩy các chương trình thực tập sinh, thực tập kỹ năng, đào tạo chuyển tiếp và di chuyển lao động hợp pháp sang các thị trường lao động chất lượng cao như Nhật Bản, Đức, Hàn Quốc..., góp phần nâng cao kỹ năng nghề, tác phong công nghiệp và năng lực hội nhập quốc tế của sinh viên.

Nhà trường mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế và chương trình phát triển như GIZ, KOICA, JICA, ILO... nhằm tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật, chương trình nâng cao năng lực, chuyển giao công nghệ đào tạo, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc tế, kỹ năng xanh, kỹ năng số và mô hình TVET thông minh. Thông qua đó, Nhà trường từng bước chuẩn hóa đội ngũ, hiện đại hóa cơ sở vật chất, cập nhật chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế, bảo đảm đào tạo nhân lực kỹ thuật có tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số và chuyển đổi xanh.

Hoạt động hợp tác doanh nghiệp và hợp tác quốc tế trở thành một trong những trụ cột chiến lược của Nhà trường, góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, tăng tỷ lệ việc làm sau tốt nghiệp, mở rộng uy tín và vị thế của Nhà trường trong tỉnh Gia Lai, khu vực Tây Nguyên và trên phạm vi quốc tế.

5.7. Chiến lược bảo đảm chất lượng

Nhà trường tập trung xây dựng và hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng (Quality Assurance-QA) theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp, hiện đại và phù hợp chuẩn quốc gia, từng bước tiệm cận mô hình bảo đảm chất lượng của khu vực và quốc tế. Hệ thống QA được chuẩn hóa về cơ cấu tổ chức, quy trình, công cụ, bộ tiêu chí và cơ chế giám sát - đánh giá, bảo đảm chu trình PDCA (Plan - Do - Check - Act) vận hành liên tục, thống nhất trong toàn trường.

Nhà trường đặt mục tiêu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và kiểm định các ngành, nghề trọng điểm theo chuẩn quốc gia, đồng thời hướng tới chuẩn khu vực (ASEAN) và các tổ chức quốc tế. Các tiêu chuẩn của ILO, GIZ và các tổ chức kiểm định quốc tế uy tín được nghiên cứu, tham chiếu và vận dụng phù hợp vào thực tế của Nhà trường nhằm nâng cao chuẩn đầu ra, năng lực nghề nghiệp của người học và chất lượng đội ngũ.

Công tác tự đánh giá, cải tiến chất lượng liên tục, khảo sát mức độ hài lòng của người học, doanh nghiệp và các bên liên quan được triển khai thường xuyên, có hệ thống. Qua đó hình thành văn hóa chất lượng trong toàn trường; nâng cao uy tín, thương hiệu và khả năng cạnh tranh của Nhà trường; đồng thời bảo đảm đào tạo gắn chặt với

nhu cầu thực tế của thị trường lao động và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai và khu vực.

VI. CÁC GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC

Nhằm triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Nhà trường đến năm 2030, tầm nhìn 2045, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn xây dựng và tổ chức thực hiện các nhóm giải pháp chiến lược sau:

6.1. Công tác tổ chức - quản trị và tự chủ

Nhà trường hoàn thiện mô hình hoạt động theo hướng tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, xây dựng cơ chế quản trị hiện đại, minh bạch, hiệu quả. Chuyển đổi số trong quản trị được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, với việc triển khai hệ thống quản trị tổng thể (ERP), cơ sở dữ liệu tập trung, hồ sơ học tập điện tử, chữ ký số và quy trình làm việc số hoá. Bộ máy tổ chức được sắp xếp tinh gọn, rõ chức năng - nhiệm vụ, tăng cường phân cấp - phân quyền - kiểm soát trách nhiệm, từng bước hình thành văn hoá quản trị chuyên nghiệp, tuân thủ, đổi mới và phục vụ.

Chỉ tiêu/KPI:

- Năm 2026: 100% quy trình quản trị cốt lõi có phiên bản số hoá; hoàn thiện cơ cấu tổ chức tinh gọn.
- Đến năm 2030: vận hành mô hình quản trị số toàn diện; đánh giá hiệu quả công việc theo KPI.
- Đến năm 2045: đạt chuẩn quản trị hiện đại theo mô hình cơ sở GDN thông minh.

6.2. Đào tạo và nghiên cứu khoa học - chuyển đổi số giáo dục

Công tác đào tạo được đổi mới theo hướng chuẩn hoá - hiện đại - linh hoạt, trong đó chương trình đào tạo thiết kế theo mô-đun, tiếp cận năng lực, tích hợp kỹ năng số, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Nhà trường đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong dạy - học, triển khai LMS, học liệu số, AI Tutor, mô phỏng nghề, học tập kết hợp (blended learning) nhằm nâng cao chất lượng và cá nhân hoá quá trình học tập.

Hoạt động nghiên cứu khoa học và sáng kiến kỹ thuật được tăng cường, khuyến khích đề tài ứng dụng phục vụ cộng đồng, doanh nghiệp và hoạt động chuyển đổi số – chuyển đổi xanh, góp phần khẳng định vai trò của Nhà trường trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh.

Chỉ tiêu/KPI:

- Năm 2026: 100% mô-đun, môn học có đề cương chuẩn; $\geq 50\%$ mô-đun, môn học có học liệu số.
- Đến năm 2030: $\geq 70\%$ sinh viên tham gia chương trình đào tạo có tích hợp học trực tuyến và học liệu số (blended learning); mỗi khoa triển khai tối thiểu 02 đề tài nghiên cứu.

cứu khoa học, sáng kiến kỹ thuật hoặc giải pháp công nghệ có sản phẩm ứng dụng thực tế trong giảng dạy, quản trị nhà trường, doanh nghiệp hoặc phục vụ cộng đồng.

- Đến năm 2045: hệ sinh thái đào tạo số hoàn chỉnh; $\geq 50\%$ mô-đun, môn học được mô phỏng/AI hỗ trợ.

6.3. Giải pháp phát triển quy mô tuyển sinh và đào tạo

Một là: Quy hoạch quy mô đào tạo hợp lý và đổi mới công tác tuyển sinh. Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh trung hạn và dài hạn theo từng nhóm ngành mũi nhọn, phù hợp năng lực đào tạo, cơ sở vật chất và nhu cầu thị trường lao động, bảo đảm phát triển ổn định - bền vững; công tác tuyển sinh được đổi mới theo mô hình đa kênh, kết hợp tư vấn trực tiếp với truyền thông số, tư vấn trực tuyến, hướng nghiệp tại các trường phổ thông, trung tâm GDNN-GDTX và địa phương; tăng cường kết nối với doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, đoàn thể để nâng cao hiệu quả tư vấn - hướng nghiệp - tuyển sinh, đồng thời công bố đầy đủ thông tin về việc làm sau tốt nghiệp và cơ hội phát triển nghề nghiệp.

Hai là: Đa dạng hóa loại hình đào tạo, đối tượng tuyển sinh và gắn đào tạo với việc làm. Nhà trường phát triển đa dạng loại hình đào tạo, bao gồm: trung cấp, trung học nghề, cao đẳng, liên thông, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng kỹ năng, đào tạo lại và nâng cao tay nghề cho người lao động. Đối tượng tuyển sinh được mở rộng đến học sinh THCS/THPT, bộ đội xuất ngũ, lao động tại doanh nghiệp, lao động nông thôn và người có nhu cầu chuyển đổi nghề; quá trình đào tạo gắn chặt với doanh nghiệp thông qua đào tạo theo đơn đặt hàng, thực tập nghề, thực tập kỹ năng và tuyển dụng sau đào tạo; doanh nghiệp tham gia góp ý chương trình và đánh giá năng lực người học, bảo đảm đào tạo gắn với nhu cầu việc làm thực tế.

Ba là: Ứng dụng chuyển đổi số và bảo đảm chất lượng trong mở rộng quy mô đào tạo. Nhà trường đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong công tác tuyển sinh và đào tạo, triển khai tuyển sinh trực tuyến, học liệu số, LMS, phân tích dữ liệu để dự báo xu hướng tuyển sinh và hỗ trợ người học; việc phát triển quy mô đào tạo luôn gắn với hệ thống bảo đảm chất lượng và chu trình PDCA; kiểm soát sĩ số lớp học, định mức giờ dạy, thời lượng thực hành và điều kiện an toàn trong đào tạo, bảo đảm quy mô tăng nhưng chất lượng đào tạo không ngừng được nâng cao.

Chỉ tiêu/KPI:

Quy mô tuyển sinh và đào tạo:

- Năm 2026: Tuyển sinh tăng ổn định khoảng 10%/năm; $\geq 80\%$ HSSV thuộc ngành mũi nhọn; quy mô đào tạo đạt 4.000 HSSV.

- Đến 2030: Quy mô đào tạo ổn định khoảng 6.000-7.000 HSSV; $\geq 80\%$ chỉ tiêu gắn nhu cầu doanh nghiệp.

- Đến 2045: Quy mô đào tạo đạt 10.000 HSSV, $\geq 90\%$ HSSV thuộc nhóm ngành mũi nhọn.

Chuyển đổi số trong tuyển sinh:

- Năm 2026: $\geq 30\%$ hồ sơ tuyển sinh thực hiện trực tuyến.

- Đến 2030: 100% quy trình tuyển sinh & tư vấn quản lý trên nền tảng số.

6.4. Đội ngũ cán bộ, giảng viên

Nhà trường phát triển đội ngũ theo hướng chuyên nghiệp - hội nhập - đạt chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và tiếp cận chuẩn khu vực, quốc tế. Chính sách đào tạo - bồi dưỡng được tăng cường để nâng cao chuyên môn, kỹ năng số, ngoại ngữ, năng lực nghiên cứu và kỹ năng xanh.

Cơ chế đánh giá - phân loại - đãi ngộ được đổi mới theo hướng công khai, minh bạch, gắn với hiệu quả công việc, giảng dạy, nghiên cứu và đóng góp cho Nhà trường; đồng thời khuyến khích giảng viên tham gia hợp tác doanh nghiệp, hợp tác quốc tế và chuyển giao công nghệ.

Chỉ tiêu/KPI:

- Năm 2026: $\geq 50\%$ giảng viên có trình độ sau đại học; 100% đạt chuẩn theo Luật GDNN.

- Đến năm 2030: 60-70% giảng viên trình độ sau đại học; $\geq 50\%$ có kinh nghiệm doanh nghiệp.

- Đến năm 2045: $\geq 70\%$ giảng viên sau đại học; $\geq 40\%$ tham gia dự án hợp tác/nghiên cứu.

6.5. Cơ sở vật chất - tài chính

Nhà trường ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm - thực hành, thiết bị đào tạo hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia và phù hợp nhóm ngành mũi nhọn.

Chiến lược tài chính được triển khai theo hướng bền vững - minh bạch - hiệu quả, đa dạng hóa nguồn thu thông qua dịch vụ kỹ thuật, liên kết đào tạo, nghiên cứu - chuyển giao công nghệ và hợp tác doanh nghiệp, đồng thời tăng mạnh tỷ lệ chi đầu tư cho chuyển đổi số và hạ tầng đào tạo hiện đại.

Chỉ tiêu/KPI:

- Năm 2026: $\geq 70\%$ phòng học, phòng thực hành đạt chuẩn hiện đại.

- Đến năm 2030: $\geq 80\%$ xưởng/lab đồng bộ theo công nghệ mới; tăng $\geq 20\%$ nguồn thu hợp pháp ngoài NSNN.

- Đến năm 2045: cơ sở vật chất đạt chuẩn mô hình giáo dục nghề nghiệp thông minh (Smart TVET); cơ cấu tài chính bền vững, minh bạch.

6.6. Hợp tác doanh nghiệp - quốc tế

Nhà trường phát triển mạng lưới doanh nghiệp đối tác chiến lược trong các lĩnh vực mũi nhọn; tăng cường đào tạo theo đơn đặt hàng, thực tập nghề, thực tập kỹ năng và tuyển dụng sau đào tạo.

Hợp tác quốc tế được mở rộng thông qua các chương trình liên kết đào tạo 2+2, 3+1; thực tập sinh tại Nhật Bản, Đức, Hàn Quốc, Đài Loan; hợp tác với GIZ, KOICA, JICA, ILO, ... nhằm tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao chương trình, nâng cao năng lực đội ngũ.

Nhà trường thành lập Trung tâm Khởi nghiệp - Đổi mới sáng tạo để hỗ trợ sinh viên ươm tạo ý tưởng, kết nối doanh nghiệp và phát triển dự án khởi nghiệp.

Chỉ tiêu/KPI:

- Đến năm 2026: ≥ 50 doanh nghiệp đối tác chiến lược; $\geq 90\%$ sinh viên có kỳ thực tập nghề tại doanh nghiệp.
- Đến năm 2030: $\geq 70\%$ sinh viên đào tạo gắn doanh nghiệp; ≥ 5 chương trình hợp tác quốc tế.
- Đến năm 2045: $\geq 30\%$ chương trình đào tạo có yếu tố quốc tế; mạng lưới hợp tác khu vực được thiết lập bền vững.

6.7. Văn hóa - thương hiệu

Nhà trường xây dựng văn hoá học đường hiện đại, thân thiện, dựa trên hệ giá trị cốt lõi: “Kỷ luật - Sáng tạo - Hội nhập”; tạo môi trường học tập tích cực, khuyến khích đổi mới và phát triển cá nhân.

Hoạt động truyền thông số được đẩy mạnh, đa dạng hóa nền tảng, nâng cao nhận diện thương hiệu và uy tín của Nhà trường trong tỉnh và khu vực. Các phong trào thi đua, văn hoá – thể thao – nghệ thuật, chăm lo đời sống tinh thần HSSV được chú trọng, tạo sự gắn kết và tăng động lực học tập.

Chỉ tiêu/KPI:

- Đến năm 2026: tăng $\geq 20\%$ mức độ nhận diện thương hiệu trên các nền tảng số.
- Đến năm 2030: Nhà trường trở thành địa chỉ đào tạo chất lượng cao, uy tín của tỉnh và khu vực.
- Đến năm 2045: xây dựng thành công thương hiệu Trường Cao đẳng kỹ thuật - công nghệ Quy Nhơn tiêu biểu của khu vực Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.

6.8. Bảo đảm chất lượng và quản trị rủi ro

Nhà trường triển khai hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 21001, thực hiện tự đánh giá và kiểm định nội bộ định kỳ, công khai kết quả để bảo đảm minh bạch và cải tiến liên tục.

Công tác quản trị rủi ro được triển khai bài bản, xây dựng kịch bản ứng phó với rủi ro về công nghệ, tuyển sinh, an ninh mạng, thiên tai, tài chính và khủng hoảng truyền thông, bảo đảm sự ổn định và phát triển bền vững.

Chỉ tiêu/KPI:

- Đến năm 2026: hoàn thiện hệ thống QA nội bộ; triển khai ISO 21001.
- Đến năm 2030: duy trì và đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và 100% ngành trọng điểm đạt kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.
- Đến năm 2045: đạt chuẩn kiểm định khu vực/ quốc tế đối với các ngành mũi nhọn.

VII. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

7.1. Nguồn lực nhân sự

- Đội ngũ cán bộ quản lý: Được đào tạo, bồi dưỡng về quản trị hiện đại, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, quản trị rủi ro và tự chủ cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Giảng viên: Tăng tỷ lệ giảng viên trình độ sau đại học, giảng viên có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và quốc tế; kỹ năng số, kỹ năng xanh. Thu hút chuyên gia, giảng viên thỉnh giảng từ doanh nghiệp, viện - trường.

- Nhân viên hỗ trợ: Bố trí lực lượng phù hợp với mô hình quản trị tinh gọn; tăng năng lực về công nghệ thông tin, truyền thông, chăm sóc người học; kỹ năng số, kỹ năng xanh.

7.2. Nguồn lực tài chính

- Ngân sách Nhà nước: Đảm bảo nguồn đầu tư trọng điểm cho cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, dự án chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, tiêu chuẩn hóa phòng thực hành - thí nghiệm.

- Nguồn thu sự nghiệp: Đến từ học phí, liên kết đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, sản xuất - dịch vụ, chuyển giao công nghệ.

- Nguồn xã hội hóa: Kêu gọi doanh nghiệp hỗ trợ trang thiết bị, học bổng, tài trợ thực hành. Hợp tác công - tư (PPP) trong đào tạo và nghiên cứu.

- Dự án quốc tế: Tranh thủ nguồn vốn ODA, chương trình hợp tác quốc tế, quỹ phát triển kỹ năng, quỹ đổi mới sáng tạo.

7.3. Nguồn lực cơ sở vật chất – thiết bị

- Hệ thống phòng học, xưởng thực hành, trung tâm thí nghiệm được nâng cấp theo tiêu chuẩn quốc gia và chuẩn nghề ASEAN.
- Trang thiết bị đào tạo được đầu tư theo hướng hiện đại, phù hợp với mô hình đào tạo mô-đun và gắn với sản xuất thực tế.
- Hệ thống công nghệ thông tin đồng bộ: trung tâm dữ liệu, hệ thống ERP, LMS, học liệu số, thiết bị phục vụ dạy học thông minh.
- Mạng lưới thư viện số, kho tài nguyên học tập mở và kết nối liên thông với các trường bạn.

7.4. Nguồn lực công nghệ và chuyển đổi số

- Hệ thống phần mềm quản trị tích hợp (ERP), hệ thống đảm bảo chất lượng, hồ sơ năng lực điện tử của người học.
- Hạ tầng số: máy chủ, mạng nội bộ, an ninh mạng, trung tâm điều hành thông tin (IOC).
- Ứng dụng AI trong tư vấn học tập, phân tích dữ liệu người học, hỗ trợ giảng dạy và kiểm tra đánh giá.
- Kho học liệu số, mô phỏng ảo 3D-VR phục vụ đào tạo.

7.5. Nguồn lực hợp tác - liên kết

- Doanh nghiệp: Hỗ trợ đào tạo thực hành, tuyển dụng, đào tạo kép, tham gia xây dựng chương trình. Đặt hàng đào tạo theo nhu cầu và đồng hành trong nghiên cứu ứng dụng.
- Đối tác quốc tế: Hỗ trợ chuyên gia, bồi dưỡng đội ngũ, chuyển giao chương trình đào tạo quốc tế. Tham gia dự án hợp tác về chuyển đổi số, khởi nghiệp sáng tạo, thực tập sinh quốc tế.
- Cơ quan quản lý Nhà nước: Hỗ trợ chính sách, đầu tư, kiểm định chất lượng và hướng dẫn triển khai mô hình tự chủ.

7.6. Nguồn lực chính sách và thể chế

- Hệ thống quy chế, quy định nội bộ đồng bộ, phù hợp với mô hình tự chủ.
- Các chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao, khuyến khích nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.
- Cơ chế phân bổ tài chính minh bạch, khuyến khích tiết kiệm - hiệu quả - đầu tư trọng điểm.
- Chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên: học bổng, tín dụng học tập, hỗ trợ việc làm.

VIII. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

8.1. Giai đoạn 2026-2030: Giai đoạn hoàn thiện nền tảng và tăng tốc chuyển đổi

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bộ máy quản trị tinh gọn, hiệu quả; triển khai mô hình tự chủ gắn trách nhiệm giải trình.
- Thực hiện chuyển đổi số toàn diện trong quản lý, đào tạo và dịch vụ hỗ trợ người học; đưa ERP, LMS, hồ sơ học tập điện tử vào vận hành đồng bộ.
- Đổi mới chương trình theo mô-đun, tích hợp kỹ năng số - kỹ năng xanh; tăng cường đào tạo theo năng lực thực hiện.
- Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, ưu tiên chuẩn hóa trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề quốc gia.
- Tăng số lượng và chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến, sản phẩm công nghệ ứng dụng.
- Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo hiện đại; hình thành một số phòng thực hành - thí nghiệm đạt chuẩn quốc gia.
- Mở rộng hợp tác doanh nghiệp, triển khai chương trình đào tạo gắn với sản xuất
- thực hành tại doanh nghiệp.

8.2. Giai đoạn 2031-2035: Giai đoạn mở rộng quy mô, nâng tầm hội nhập và hoàn thiện tự chủ

- Mở rộng quy mô đào tạo, phát triển thêm các ngành mới phù hợp với nhu cầu thị trường lao động và xu thế công nghệ.
- Hoàn thiện mô hình tự chủ toàn diện về tổ chức, học thuật, tài chính và tài sản.
- Phát triển sâu rộng hợp tác quốc tế: chương trình liên kết 2+2, 3+1; trao đổi giảng viên - sinh viên; triển khai chương trình đạt chuẩn khu vực.
- Hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo: Trung tâm khởi nghiệp sinh viên, phòng Lab sáng tạo, doanh nghiệp trong trường.
- Tăng cường nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, phát triển dịch vụ kỹ thuật và nguồn thu hợp pháp.
- Hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng theo chuẩn khu vực; thực hiện kiểm định chương trình đào tạo quốc tế.

8.3. Sau năm 2035: Giai đoạn phát triển bền vững và khẳng định vị thế

- củng cố và khẳng định vị thế Trường là cơ sở giáo dục nghề nghiệp trọng điểm quốc gia, hướng tới chuẩn khu vực ASEAN.
- Trở thành trung tâm đào tạo kỹ thuật - công nghệ chất lượng cao, cung cấp nguồn nhân lực tiên tiến cho tỉnh, vùng và cả nước.

- Tiếp tục mở rộng mạng lưới hợp tác quốc tế, tham gia dự án nghiên cứu liên quốc gia; hội nhập sâu với các mô hình giáo dục nghề nghiệp tiên tiến.

- Phát triển bền vững theo mô hình trường thông minh, quản trị dữ liệu, đổi mới sáng tạo và gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp.

IX. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN

9.1. Các chương trình, đề án, dự án (Phụ lục 01)

9.2. Lộ trình thực hiện, đánh giá (Phụ lục 02)

9.3. Tổ chức thực hiện (Phụ lục 03)

9.4. Cơ chế theo dõi, đánh giá (Phụ lục 04)

9.5. Quản lý kinh phí, nguồn lực, rủi ro (Phụ lục 05)

X. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

10.1 Kết luận

Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2045 xác định rõ định hướng phát triển theo hướng hiện đại - hội nhập - thực học - thực nghiệp, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Gia Lai và khu vực duyên hải Nam Trung Bộ - Tây Nguyên.

Việc triển khai đồng bộ các giải pháp tổ chức - đào tạo - đội ngũ - cơ sở vật chất - doanh nghiệp - chuyển đổi số - bảo đảm chất lượng sẽ giúp nhà trường nâng cao năng lực cạnh tranh, từng bước trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp trọng điểm của khu vực, đào tạo một số ngành đạt chuẩn quốc tế vào năm 2030 và đến năm 2045 có vị thế cao trong hệ thống trường nghề quốc gia.

Chiến lược này là căn cứ để toàn trường xây dựng kế hoạch trung hạn, hàng năm; đồng thời là cơ sở để huy động nguồn lực xã hội hóa, kêu gọi doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế cùng tham gia phát triển nhà trường.

10.2 Kiến nghị

10.2.1. Đối với Bộ, Ngành

- Tạo điều kiện bố trí dự án đầu tư trọng điểm và dự án chuyển đổi số cho nhà trường.

- Hỗ trợ Trường tham gia các chương trình đào tạo thí điểm chuẩn quốc tế, công nhận kết quả đào tạo liên thông.

- Hỗ trợ triển khai các chương trình hợp tác quốc tế về đào tạo nghề, thực tập sinh và bồi dưỡng giảng viên.

10.2.2. Đối với UBND tỉnh

- Hỗ trợ kinh phí nâng cấp thiết bị đào tạo theo các nhóm ngành mũi nhọn.

- Kết nối nhà trường với các khu công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao, cụm năng lượng tái tạo để triển khai mô hình đào tạo gắn với nhu cầu địa phương.

- Đặt hàng đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các khu, cụm công nghiệp đã, đang và sẽ hình thành trong thời gian tới của tỉnh.

10.2.3. Đối với doanh nghiệp

- Tham gia xây dựng chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, đào tạo kép và tuyển dụng sinh viên.

- Hỗ trợ trang thiết bị, học bổng, địa điểm thực tập và đặt hàng đào tạo.

- Đồng hành cùng nhà trường trong các hoạt động nghiên cứu - chuyển giao - khởi nghiệp sáng tạo.

10.2.4. Đối với các tổ chức quốc tế và đối tác nước ngoài

- Hỗ trợ chuyên gia, đào tạo giảng viên, chuyển giao chương trình và công nghệ đào tạo mới.

- Phối hợp triển khai các dự án về năng lượng tái tạo, cơ điện tử, AI, IoT, nông nghiệp công nghệ cao, logistics.

- Mở rộng cơ hội thực tập sinh, học bổng và trao đổi sinh viên.

10.2.5. Đối với nhà trường

- Cam kết triển khai chiến lược nghiêm túc, xây dựng kế hoạch hành động cụ thể theo từng giai đoạn.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, đổi mới văn hóa quản trị và nâng cao trách nhiệm của cán bộ, giảng viên.

- Đẩy mạnh truyền thông, nâng cao hình ảnh và thương hiệu nhà trường trong tỉnh và khu vực./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ QUY NHƠN



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT
CÔNG NGHỆ QUY NHƠN GIAI ĐOẠN
2026 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

GIA LAI, THÁNG 12/2025

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN
TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Đề án Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045)

I. NHÓM CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG TÂM (CẤP TRƯỜNG)

STT	Tên chương trình	Mục tiêu	Đơn vị chủ trì, phối hợp	Thời gian
1	Chương trình phát triển ngành nghề mũi nhọn	Chuẩn hóa - phát triển các ngành công nghệ, cơ khí, năng lượng sạch, vi mạch, bán dẫn, logistics, CNTT - AI	Phòng Quản lý đào tạo, các khoa	2026-2030
2	Chương trình phát triển đội ngũ giảng viên - CBQL	Chuẩn hóa - quốc tế hóa - số hóa đội ngũ	Phòng TC-ĐBCL, QLĐT	2026-2030
3	Chương trình chuyển đổi số Nhà trường	Xây dựng Smart TVET College	Trung tâm Số - Truyền thông, các đơn vị	2026-2030
4	Chương trình chuyển đổi xanh	Phát triển mô hình Green Campus - Green Skills	Phòng Hành chính - Quản trị, các khoa	2026-2030
5	Chương trình hợp tác doanh nghiệp - quan hệ quốc tế	Đào tạo gắn việc làm - hội nhập quốc tế	Phòng QLĐT, Tuyển sinh - HTQT	2026-2030
6	Chương trình đảm bảo và kiểm định chất lượng	Đạt chuẩn kiểm định quốc gia - khu vực	Phòng TC-ĐBCL, các khoa	2026-2030
7	Chương trình phát triển quy mô, chất lượng đào tạo	Ổn định, mở rộng quy mô - nâng cao chất lượng	Phòng QLĐT, Tuyển sinh - HTQT	2026-2030

II. NHÓM ĐỀ ÁN CHUYÊN SÂU

STT	Tên đề án	Nội dung	Đơn vị chủ trì, phối hợp
1	Đề án Trung tâm Công nghệ số & AI	Đào tạo AI - IoT - dữ liệu - đổi mới sáng tạo	Khoa Điện tử - Tin học, TT Số - Truyền thông
2	Đề án Trung tâm năng lượng tái tạo	Điện gió, điện mặt trời, mô phỏng	Khoa Điện
3	Đề án Phòng thí nghiệm mô phỏng số	Simulation Lab - VR/AR	Các khoa, Trung tâm Số - Truyền thông
4	Đề án chuẩn hóa chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra - CDIO/CBET	Phòng Quản lý đào tạo
5	Đề án khoa học – đổi mới sáng tạo	Mỗi khoa ≥ 2 đề tài/năm	Các khoa, Phòng TS - HTQT
6	Đề án hỗ trợ sinh viên toàn diện	Học bổng - việc làm - kỹ năng mềm	Phòng Quản lý đào tạo
7	Đề án phát triển thương hiệu & truyền thông số	Đa nền tảng - CRM tuyển sinh	Phòng TS-HTQT, Quản lý đào tạo, TT Số - Truyền thông
8	Đề án kỹ năng xanh & văn hóa số	Lồng ghép ESG - kỹ năng số	Phòng HC-QT, TT Số - Truyền thông, các khoa
9	Đề án tăng cường Tiếng Anh & hội nhập quốc tế	Chuẩn năng lực ngoại ngữ	Phòng Quản lý đào tạo, khoa Kinh tế - Tổng hợp, các khoa khác

III. NHÓM DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG

STT	Tên dự án	Nội dung	Đơn vị chủ trì, phối hợp
1	Dự án phòng lab - xưởng thực hành chuẩn quốc gia	Cơ khí - Ô tô - Điện - Logistics - AI	Phòng HC-QT, các khoa
2	Dự án chuyển đổi số hạ tầng CNTT	ERP - LMS - Big Data - AI	Trung tâm Số - Truyền thông
3	Dự án Thư viện số - học liệu mở	Số hóa tài liệu - kết nối chia sẻ	Trung tâm Số - Truyền thông
4	Dự án Green Campus	Điện mặt trời - cây xanh - môi trường	Phòng Hành chính - Quản trị

PHỤ LỤC 02

LỘ TRÌNH THỰC HIỆN – KPI – ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH

(Ban hành kèm theo Đề án Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045)

I. GIAI ĐOẠN 2026 - 2027 (Xây nền – Chuẩn hóa)

STT	Chỉ tiêu/KPI	Thời gian hoàn thành	Đơn vị phụ trách, phối hợp
1	Hoàn thiện chuẩn đầu ra ngành mũi nhọn	2027	Phòng Quản lý đào tạo, các khoa
2	Tỷ lệ GV đạt trình độ sau ĐH $\geq 70\%$	2027	Phòng Tổ chức – ĐBCL
3	Triển khai LMS toàn trường	2026	Trung tâm Số - Truyền thông
4	$\geq 50\%$ mô-đun, môn học có học liệu số	2027	Các khoa, TT Số - Truyền thông
5	$\geq 80\%$ HSSV có nơi thực tập	2027	Phòng Quản lý đào tạo
6	Hoàn thành kiểm định nội bộ	2026-2027	Phòng TC-ĐBCL
7	Tăng trưởng tuyển sinh 10%/năm	2026-2027	P. Tuyển sinh - HTQT

II. GIAI ĐOẠN 2028-2030 (Phát triển – Mở rộng chuẩn khu vực)

STT	Chỉ tiêu/KPI	Thời gian hoàn thành	Đơn vị phụ trách, phối hợp
1	Kiểm định cơ sở giáo dục	2030	Phòng TC-ĐBCL
2	Ít nhất 60% nghề đạt chuẩn kiểm định quốc gia; 30% đạt chuẩn ASEAN; 10 - 20% đạt chuẩn quốc tế	2030	Các khoa, Phòng TC-ĐBCL
3	$\geq 80\%$ GV trình độ sau ĐH	2030	Phòng TC-ĐBCL
4	Có 3-5 GV có trình độ tiến sĩ trở lên, chuyên gia hoặc tương đương	2030	Phòng TC-ĐBCL, các khoa
5	$\geq 70\%$ tuyển sinh gắn doanh nghiệp	2030	Phòng TS-HTQT, QLĐT
6	$\geq 90\%$ SV có việc làm sau tốt nghiệp 6-12 tháng. 30% làm việc tại các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp công nghệ cao	2030	Phòng Quản lý đào tạo
7	Hoàn thiện hệ thống quản trị tích hợp toàn bộ hoạt động của Nhà trường (ERP) – hồ sơ năng lực điện tử (Hồ sơ năng lực điện tử của người học/ giảng viên	2029	Trung tâm Số - Truyền thông, QLĐT, TC-ĐBCL, các khoa
8	≥ 1 Trung tâm AI/IoT/NL tái tạo vận hành	2029	Các khoa, Trung tâm Số - Truyền thông
9	Phát triển 3-5 ngành kỹ thuật chất lượng cao cấp vùng	2030	Phòng Quản lý đào tạo

III. GIAI ĐOẠN 2030–2045 (Nâng chuẩn – Hội nhập khu vực)

STT	Chỉ tiêu/KPI	Thời gian hoàn thành	Đơn vị phụ trách, phối hợp
1	Đạt chuẩn khu vực ASEAN	Trước 2045	Phòng TC-ĐBCL, QLĐT
2	$\geq 95\%$ SV có việc làm đúng ngành	2045	Phòng CT HSSV
3	$\geq 90\%$ GV có trình độ sau ĐH	2035	Phòng TC-ĐBCL
4	Có trên 10 GV có trình độ tiến sĩ trở lên, chuyên gia hoặc tương đương	2045	Phòng TC-ĐBCL, các khoa
5	100% thành phần Ban Giám hiệu có trình độ Tiến sĩ trở lên	2032	Phòng TC-ĐBCL, Ban Giám hiệu
6	$\geq 50\%$ GV có chứng chỉ nghề quốc tế	2045	Phòng TC-ĐBCL, QLĐT, các khoa
7	$\geq 90\%$ SV thuộc các ngành mũi nhọn	2045	Phòng TS-HTQT, QLĐT
8	Mở rộng thực tập sinh quốc tế	Liên tục	Phòng TS-HTQT, QLĐT

PHỤ LỤC 03
PHÂN CÔNG TỔ CHỨC THỰC HIỆN
*(Ban hành kèm theo Đề án Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Kỹ thuật
Công nghệ Quy Nhơn giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045)*

I. NGUYÊN TẮC PHÂN CÔNG

- Rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thời hạn, rõ kết quả.
- Phân công theo chức năng nhiệm vụ, bảo đảm phối hợp đồng bộ giữa các đơn vị.
- Gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả thực hiện.

II. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CỤ THỂ

Đơn vị/Chức danh	Vai trò/Nhiệm vụ chính	Ghi chú
Ban Giám hiệu	- Chỉ đạo thống nhất việc tổ chức thực hiện Chiến lược; phê duyệt kế hoạch, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.	
Phòng Quản lý đào tạo	- Chủ trì triển khai các chương trình đào tạo; chuẩn hóa chương trình; điều phối hoạt động đào tạo các khoa. - Phát triển quan hệ doanh nghiệp; dự án phát triển. - Tư vấn – hỗ trợ người học; kết nối việc làm; quản lý sinh viên.	
Phòng Tổ chức – Đảm bảo chất lượng	- Tham mưu tổ chức bộ máy, nhân sự; chính sách đãi ngộ; công tác thi đua – khen thưởng; bồi dưỡng đội ngũ. - Triển khai công tác Đảm bảo chất lượng (QA), tự đánh giá và kiểm định chất lượng; giám sát thực hiện quy trình quản lý chất lượng liên tục (PDCA).	
Phòng Tuyển sinh - Hợp tác quốc tế	- Triển khai nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế; dự án phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo.	

	- Triển khai công tác tuyển sinh; truyền thông thương hiệu; phát triển nguồn tuyển sinh.	
Trung tâm Số - Truyền thông	Chủ trì chuyển đổi số; vận hành hệ thống ERP, LMS, dữ liệu số, học liệu số; bảo đảm an ninh thông tin; truyền thông.	
Các Khoa chuyên môn	Tổ chức đào tạo; phát triển chương trình; bồi dưỡng đội ngũ; kết nối doanh nghiệp ngành nghề.	
Phòng HC-QT; Phòng Tài chính	Tham mưu kế hoạch đầu tư, tài chính; quản lý CSVN, thiết bị; triển khai dự án đầu tư.	

PHỤ LỤC 04
CƠ CHẾ THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ
(Ban hành kèm theo Đề án Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045)

I. NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ

- Khách quan, công khai, minh bạch, dựa trên minh chứng và kết quả thực hiện.
- Gắn đánh giá kết quả với trách nhiệm của người đứng đầu và đơn vị được phân công.
- Đảm bảo chu trình cải tiến liên tục theo mô hình PDCA (Plan - Do - Check - Act).

II. CƠ CHẾ BÁO CÁO – GIÁM SÁT

STT	Nội dung giám sát	Tần suất báo cáo	Đơn vị thực hiện, phối hợp
1	Tiến độ triển khai các chương trình/đề án	Hàng quý	Đơn vị chủ trì từng chương trình/đề án
2	Kết quả thực hiện KPI theo giai đoạn	Hàng năm	Các đơn vị liên quan
3	Tình hình tài chính, sử dụng nguồn lực	Hàng năm	Phòng Tài chính, P. HC-QT
4	Đảm bảo chất lượng và kiểm định	Hàng năm	Phòng TC-ĐBCL, các đơn vị phòng, khoa
5	Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp	Hàng năm	Phòng Quản lý đào tạo
6	Báo cáo tổng hợp kết quả toàn trường	Hàng năm	Ban Chỉ đạo Chiến lược

III. CƠ CHẾ ĐÁNH GIÁ VÀ CẢI TIẾN

STT	Bước thực hiện	Nội dung	Kết quả đầu ra
1	Tự đánh giá	Các đơn vị tự rà soát, đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu/kế hoạch	Báo cáo tự đánh giá
2	Đánh giá nội bộ	Nhà trường tổ chức đoàn đánh giá nội bộ theo kế hoạch	Biên bản đánh giá
3	Kiểm định/đánh giá ngoài	Mời tổ chức độc lập đánh giá theo chuẩn quốc gia/khu vực	Báo cáo đánh giá ngoài
4	Cải tiến	Hoàn thiện kế hoạch và giải pháp cải tiến chất lượng	Kế hoạch cải tiến chất lượng

IV. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

STT	Nhóm tiêu chí	Chỉ số đo lường	Ngưỡng kỳ vọng
1	Đào tạo	Tỷ lệ việc làm, tỷ lệ đạt chuẩn đầu ra, số tín chỉ học liệu số	$\geq 70-90\%$ tùy giai đoạn
2	Đội ngũ	Tỷ lệ GV sau đại học, GV có chuẩn nghề, kỹ năng số - xanh	Tăng theo lộ trình
3	Chuyển đổi số	Tỷ lệ học phần học tập số hóa, mức độ ứng dụng CNTT	$\geq 70\%$ năm 2030
4	Quy mô tuyển sinh, Hợp tác DN & quốc tế	Số HSSV nhập học; Số hợp đồng, hợp tác quốc tế...	Tăng trưởng hàng năm
5	Đảm bảo chất lượng (QA) và & kiểm định	Số chương trình/cơ sở được kiểm định	Đạt chuẩn quốc gia/khu vực
6	Người học	Mức độ hài lòng của học sinh, sinh viên	$\geq 85\%$

PHỤ LỤC 05
KINH PHÍ - NGUỒN LỰC - RỦI RO - CHỈ SỐ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG (QA)
(Ban hành kèm theo Đề án Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045)

I. NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ NGUỒN LỰC VÀ KINH PHÍ

- Phân bổ, sử dụng nguồn lực và kinh phí theo nguyên tắc đúng quy định pháp luật, công khai, minh bạch và hiệu quả.
- Ưu tiên các chương trình trọng tâm: ngành nghề mũi nhọn, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, hợp tác doanh nghiệp - quốc tế và đảm bảo chất lượng.
- Gắn trách nhiệm người đứng đầu đơn vị với kết quả thực hiện.

II. NGUỒN KINH PHÍ DỰ KIẾN

STT	Nhóm chương trình/đề án	Nguồn kinh phí	Nội dung chi
1	Phát triển ngành nghề mũi nhọn	Ngân sách NN, xã hội hóa, doanh nghiệp, dự án quốc tế	Chuẩn hóa chương trình, thiết bị, đào tạo GV
2	Phát triển đội ngũ GV & CBQL	Ngân sách, tự chủ, học bổng quốc tế	Đào tạo sau ĐH, bồi dưỡng kỹ năng số - xanh - Tiếng Anh
3	Chuyển đổi số	Ngân sách NN; nguồn thu sự nghiệp, xã hội hóa, DN công nghệ	ERP, LMS, hạ tầng máy chủ, học liệu số
4	Chuyển đổi xanh	Ngân sách; đối tác công - tư (PPP); nguồn thu sự nghiệp quỹ môi trường ...	Năng lượng mặt trời, cảnh quan, chương trình giáo dục xanh
5	Hợp tác DN & Quốc tế	Nguồn DN, ODA, dự án quốc tế ...	Thực tập sinh, chương trình 2+2, chuẩn nghề quốc tế
6	Đảm bảo & kiểm định chất lượng	Ngân sách và nguồn tự chủ	Tự đánh giá, kiểm định chương trình/cơ sở, hoặc ISO 21001 (vận dụng)

III. NGUỒN LỰC TRIỂN KHAI

STT	Nhóm nguồn lực	Nội dung	Đơn vị phụ trách, phối hợp
1	Nhân sự	Ban Chỉ đạo Chiến lược; Tổ triển khai tại các đơn vị; Tổ Đảm bảo chất lượng tại khoa	Ban Giám hiệu, Các phòng/khoa
2	Hạ tầng & thiết bị	Phòng học thông minh, xưởng thực hành, phòng lab, thư viện số, Hệ thống quản lý học tập - Hệ thống hoạch định nguồn lực (LMS – ERP)	Phòng HC - QT, TT Số - Truyền thông
3	Công nghệ	Hạ tầng số, dữ liệu tập trung, an ninh mạng (Cybersecurity), trí tuệ nhân tạo (AI), Công nghệ thực tế ảo & tăng cường thực tế (VR/AR)	TT Số - Truyền thông, các khoa
4	Hợp tác mạng lưới	Doanh nghiệp, sở ngành, tổ chức quốc tế (GIZ, KOICA, JICA, ILO, USAID...)	Phòng Quản lý đào tạo, Tuyển sinh - HTQT
5	Tài chính	Ngân sách, tự chủ, xã hội hóa, dự án	Phòng Tài chính

IV. RỦI RO TIỀM ẨN VÀ BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT

STT	Nhóm rủi ro	Nội dung rủi ro	Biện pháp ứng phó
1	Tuyển sinh	Giảm quy mô do cạnh tranh, biến động dân số học	Đa dạng hóa đối tượng, tuyển sinh đa kênh, gắn doanh nghiệp
2	Tài chính	Thiếu nguồn lực đầu tư	Tăng nguồn hợp tác công - tư (PPP), xã hội hóa, dự án quốc tế
3	Nhân lực	Thiếu giảng viên chất lượng cao	Chính sách thu hút - đào tạo - giữ chân nhân tài
4	Công nghệ	Hạ tầng CNTT quá tải	Đầu tư theo giai đoạn theo hướng kế thừa, nâng cấp, (hạn chế bỏ cũ, làm mới); sử dụng hệ thống máy chủ đặt tại trung tâm dữ liệu của nhà cung cấp (điện toán đám mây)...
5	Chất lượng đào tạo	Chuẩn đầu ra chưa đạt yêu cầu	Tăng cường đảm bảo chất lượng(QA), phản hồi doanh nghiệp, chuẩn hóa đánh giá năng lực (kiến thức nghề, kỹ năng thực hành, kỹ năng số, kỹ năng xanh, thái độ - tác phong nghề nghiệp, khả năng làm việc tại doanh nghiệp)
6	Pháp lý	Thay đổi chính sách	Theo dõi - tham mưu - điều chỉnh kịp thời
7	Truyền thông	Rủi ro thông tin tiêu cực	Cơ chế phát ngôn, quy trình xử lý truyền thông

V. CHỈ SỐ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG (QA INDICATORS)

STT	Nhóm chỉ số	Chỉ tiêu đo lường	Ngưỡng mục tiêu
1	Đào tạo	Tỷ lệ việc làm sau 6-12 tháng; tỷ lệ sinh viên đạt chuẩn đầu ra; tỷ lệ giờ thực hành; học liệu số	$\geq 70-90\%$ tùy giai đoạn
2	Đội ngũ	Tỷ lệ GV sau ĐH; GV có trình độ tiến sĩ; chuyên gia; GV có chuẩn kỹ năng nghề; kỹ năng số, kỹ năng xanh	Tăng theo lộ trình
3	Chuyển đổi số	Tỷ lệ tài liệu mô-đun, môn học số hóa; mức độ ứng dụng CNTT	$\geq 70\%$ năm 2030
4	Hợp tác DN & Quốc tế	Số hợp đồng DN; SV thực tập; hợp tác quốc tế	Tăng trưởng hàng năm
5	Đảm bảo chất lượng (QA) & kiểm định	Số chương trình/cơ sở được kiểm định	Đạt chuẩn quốc gia/khu vực
6	Người học	Mức độ hài lòng của học sinh, sinh viên	$\geq 85\%$